CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
Digitally signed by CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Ô Chợ Dừa, CN=CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102806367
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.03.05 20:55:46+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 2024.2.3

CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 18 /BC-TCĐL	*Hà Nội, ngày 05 tháng 03 năm 2026*

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH VỀ KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2025, KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

Kính gửi: Quý vị Cổ đông,

Ban Điều hành Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực (EVF/Công ty) kính báo cáo Đại hội đồng cổ đông Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025 và định hướng, các mục tiêu Kế hoạch hoạt động kinh doanh năm 2026.

PHẦN I
KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2025

Năm 2025, kinh tế thế giới tiếp tục diễn biến phức tạp do tác động của căng thẳng địa chính trị và điều chỉnh chính sách tiền tệ tại các nền kinh tế lớn. Trong nước, Chính phủ kiên định mục tiêu tăng trưởng cao gắn với kiểm soát lạm phát và duy trì ổn định kinh tế vĩ mô.

Ngành ngân hàng tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ linh hoạt theo điều hành của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, định hướng tăng trưởng tín dụng gắn với kiểm soát rủi ro và đảm bảo an toàn hệ thống.

Trong bối cảnh đó, EVF điều hành theo nguyên tắc: **Tăng trưởng đi đôi với an toàn – Mở rộng quy mô gắn với nâng cao chất lượng tài sản – Tối ưu hiệu quả vốn.**

I. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NĂM 2025

1. Các chỉ tiêu kết quả chủ yếu

Tính đến ngày 31/12/2025:

- Tổng tài sản đạt 83.058 tỷ đồng, hoàn thành 104% kế hoạch năm, tăng 39% so thực hiện năm 2024.
- Lợi nhuận trước thuế năm 2025 đạt 1.104 tỷ đồng, hoàn thành 115% kế hoạch

năm, tăng 57% so với năm 2024.

- Tổng Nguồn vốn huy động tại 31/12/2025 đạt 71.040 tỷ đồng, tăng 44,7% so thực hiện năm 2024, đảm bảo thanh khoản và nhu cầu kinh doanh.
- Tỷ lệ nợ xấu NPL tại 31/12/2025 là 0,75%, duy trì ở mức nhỏ hơn 1%.
- Tỷ lệ chi phí trên thu nhập CIR năm 2025 ở mức 12,67%, duy trì dưới 15%.
- Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) đạt 11,16%, cao hơn mức tối thiểu 9% theo quy định.

Đơn vị: tỷ đồng

TT	Chỉ tiêu	Kế hoạch 2025	Thực hiện năm 2025	
			Thực hiện	%/Kế hoạch
1	Tổng Tài sản	80.000	83.058	104%
2	Lợi nhuận trước thuế	960	1.104	115%
3	Tỷ lệ nợ xấu	< 2%	0,75%	Hoàn thành kế hoạch
4	Tỷ lệ an toàn vốn CAR	> 9%	11,16%	Hoàn thành kế hoạch

2. Đánh giá Kết quả hoạt động kinh doanh năm 2025

2.1. Tăng trưởng quy mô gắn với hiệu quả

Tại 31/12/2025, tổng tài sản của EVF đạt 83.058 tỷ đồng, tương đương 139% so với tại 31/12/2024, vượt kế hoạch Đại hội đồng cổ đông giao. Cơ cấu tài sản tiếp tục tập trung vào hoạt động tín dụng – lĩnh vực cốt lõi tạo thu nhập chủ yếu cho Công ty.

Tổng dư nợ cho vay của EVF tại 31/12/2025 đạt 61.745 tỷ đồng, hoàn thành mục tiêu tăng trưởng tín dụng. Cơ cấu ngành nghề cho vay tiếp tục duy trì lợi thế trong chuỗi ngành năng lượng – hạ tầng, đồng thời mở rộng sang lĩnh vực thương mại và dịch vụ, hướng tới đa dạng hóa ngành nghề và phân tán rủi ro.

2.2. Cải thiện hiệu quả sinh lời

Lợi nhuận trước thuế năm 2025 vượt mốc 1.100 tỷ đồng (đạt 1.104 tỷ đồng), tăng trưởng mạnh mẽ nhờ:

i. Tăng trưởng tín dụng hợp lý, có kiểm soát;

ii. Kiểm soát tốt chất lượng tài sản và chi phí vốn;

iii. Gia tăng thu nhập từ hoạt động đầu tư;

iv. Tối ưu hóa chi phí hoạt động, duy trì CIR ở mức thấp.

Hiệu quả sinh lời được cải thiện bền vững, phản ánh năng lực điều hành và quản trị hiệu quả.

2.3. Kiểm soát rủi ro và an toàn hoạt động

EVF tiếp tục duy trì hệ thống quản trị rủi ro toàn diện:

- Giám sát rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất;

- Cảnh báo sớm danh mục;

- Kiểm soát mức độ tập trung khách hàng và ngành nghề.

Tỷ lệ nợ xấu 0,75% tại 31/12/2025 thấp hơn rất nhiều mức dưới 3% theo định hướng chung của Ngân hàng Nhà nước trong những năm gần đây.

Công ty luôn đảm bảo các tỷ lệ an toàn hoạt động theo quy định của Ngân hàng Nhà nước tại mọi thời điểm. Hệ số an toàn vốn tối thiểu CAR đạt 11,16%, cao hơn nhiều so với mức tối thiểu 9% theo quy định của Ngân hàng Nhà nước, tạo nền tảng cho tăng trưởng bền vững.

2.4. Tiếp tục chuyển đổi số, nâng cao năng suất

Năm 2025 ghi nhận bước tiến mạnh mẽ trong chiến lược chuyển đổi số của EVF, tập trung vào hai mục tiêu trọng yếu:

i. Nâng cao năng lực số toàn diện của tổ chức và;

ii. Gia tăng trải nghiệm của khách hàng.

Với việc triển khai đồng bộ các giải pháp công nghệ, EVF đã đạt được nhiều kết quả tích cực:

- **Kết nối và dịch vụ số (Front-end)**: Hoàn thành kết nối với 04 đối tác Fintech, giúp khách hàng tiếp cận sản phẩm và dịch vụ của EVF thuận tiện hơn, đồng thời đảm bảo toàn bộ quy trình được tự động hóa.
- **Điều hành và phân tích**: Triển khai hệ thống dashboard quản trị theo thời gian thực, từng bước chuyển đổi mô hình quản trị dựa trên dữ liệu.
- **Hỗ trợ vận hành**: Triển khai Cổng dịch vụ nội bộ SmartEVF, số hóa công tác phê duyệt và hành chính.
- **Ứng dụng trí tuệ nhân tạo**: Triển khai, đưa vào vận hành AI Chatbot, hỗ trợ phân tích dữ liệu và công việc hàng ngày.
- **An toàn, bảo mật thông tin**: Hoàn thành triển khai giải pháp che giấu (masking) dữ liệu bí mật và nhạy cảm trên hệ thống báo cáo và kho dữ liệu tập trung, đảm bảo tuân thủ các quy định về bảo vệ dữ liệu cá nhân. Đặc biệt, trong

năm 2025, EVF đã được cấp chứng chỉ **ISO/IEC 27001:2022**, khẳng định cam kết mạnh mẽ của Công ty đối với an toàn, bảo mật thông tin khách hàng.

- **Dự phòng thảm họa**: Hoàn thành xây dựng hệ thống dự phòng thảm họa cho toàn bộ hệ thống công nghệ thông tin thuộc cấp độ 3, đảm bảo tính liên tục và ổn định của hệ thống thông tin quan trọng trong mọi tình huống.

2.5. Mở rộng mạng lưới và hệ thống

Trong năm 2025, Công ty đã:

i. Thành lập và đưa vào hoạt động Chi nhánh Hà Nội – Chi nhánh đầu tiên tại miền Bắc;

ii. Mở rộng tập khách hàng bán buôn và bán lẻ;

iii. Tăng cường hợp tác với các Tổ chức tài chính và Quỹ nước ngoài để nâng cao vị thế trên thị trường vốn.

Báo cáo Tài chính năm 2025 đã được kiểm toán của Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực đính kèm.

PHẦN II
KẾ HOẠCH KINH DOANH NĂM 2026

I. Định hướng - Mục tiêu

1. Định hướng tổng quát

Năm 2026, Công ty hoạt động theo định hướng:

i. Phát triển bền vững và toàn diện: Công ty đặt mục tiêu phát triển cân bằng giữa các lĩnh vực chính về tài chính, sản phẩm – khách hàng, công nghệ và hệ thống. EVF hướng tới mô hình kinh doanh không chỉ tập trung vào tăng trưởng lợi nhuận mà còn chú trọng vào sự phát triển bền vững, hiệu quả lâu dài.

ii. Chuyển đổi số và hiện đại hóa: EVF tiếp tục đầu tư vào công nghệ và chuyển đổi số; ứng dụng công nghệ hiện đại để nâng cao năng lực cạnh tranh và hiệu quả hoạt động.

iii. Tập trung vào khách hàng và sản phẩm: EVF triển khai chiến lược lấy khách hàng làm trung tâm, nhằm đáp ứng nhu cầu đa dạng và tăng cường thị phần.

2. Mục tiêu hoạt động kinh doanh

i. Lĩnh vực Tài chính

- Tăng trưởng lợi nhuận: ~ 20% so với năm 2025
- Kiểm soát tỷ lệ nợ xấu dưới 2%, đảm bảo chất lượng tín dụng và an toàn hoạt động.

- Đa dạng hóa nguồn thu, gia tăng thu nhập ngoài tín dụng truyền thống.

ii. Lĩnh vực Sản phẩm và khách hàng

- Mở rộng tập khách hàng bán buôn và bán lẻ, tăng 15 ~ 30% so với năm 2025, tùy theo nhóm sản phẩm.
- Phát triển sản phẩm trên cơ sở linh hoạt, tối ưu hiệu quả sử dụng vốn.

iii. Lĩnh vực Công nghệ

- Tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ vào quản lý và vận hành, nâng cao hiệu suất lao động trên cơ sở ứng dụng số.
- Xây dựng tư duy số trong toàn tổ chức.

iv. Lĩnh vực hệ thống

- Kiện toàn cơ cấu tổ chức linh hoạt.
- Tăng cường kiểm soát nội bộ và đảm bảo tuân thủ.
- Mở rộng và củng cố quan hệ với các đối tác chiến lược trong và ngoài nước, tiếp tục duy trì và nâng cao vị thế thông qua xếp hạng tín nhiệm quốc tế, trong đó giữ vững kết quả xếp hạng của Moody's, qua đó khẳng định uy tín và vị thế và năng lực tài chính của EVF trên thị trường vốn.

II. Kế hoạch kinh doanh 2026 trình Đại hội đồng cổ đông thường niên 2026

Các chỉ tiêu kế hoạch kinh doanh năm 2026

Đơn vị: tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện năm 2025	Kế hoạch năm 2026	
			Kế hoạch	%/Thực hiện 2025
1	Tổng Tài sản	83.058	93.000	112%
2	Lợi nhuận trước thuế	1.104	1.325	120%

Các tỷ lệ an toàn hoạt động đảm bảo theo quy định.

Trân trọng báo cáo và kính trình Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2026./.

TỔNG GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 0102806367 - C.T.C.P
CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Mạnh Linh

Nơi nhận:
- ĐHĐCĐ;
- HĐQT, BKS;
- Lưu: VT, TCKT (TCKH).

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2025

CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

MỤC LỤC

		Trang
1.	Mục lục	1
2.	Thông tin chung	2 - 3
3.	Báo cáo của Ban Điều hành	4
4.	Báo cáo kiểm toán độc lập	5 - 6
5.	Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	7 - 9
6.	Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	10
7.	Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	11 - 12
8.	Bản thuyết minh Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025	13 - 54

****

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, sửa đổi bổ sung mới nhất theo Quyết định số 2055/QĐ-QLGĐ6 do Cục Quản lý, Giám sát Tổ chức tín dụng – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 22 tháng 09 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Huy động vốn dưới các hình thức nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước;
- Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp và cho vay tiêu dùng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác; và
- Các hoạt động khác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng bao gồm mở và quản lý tài khoản tiền gửi, tiền vay cho khách hàng; góp vốn mua cổ phần; đại lý kinh doanh bảo hiểm; cung ứng dịch vụ tư vấn; cung ứng dịch vụ quản lý và bảo quản tài sản; mua bán trái phiếu Chính phủ; kinh doanh ngoại hối; mua bán nợ.

Vốn điều lệ của Công ty: 7.605.658.020.000 VND

Trụ sở hoạt động:

Địa chỉ	:	Tầng 6,7 tòa nhà Thaisquare Caliria - số 11A Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội.
Điện thoại	:	(84-24) 2222.9999.
Fax	:	(84-24) 2222.1999.
Mã số thuế	:	0102806367.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên Hội đồng quản trị trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 24 tháng 03 năm 2023
Ông Phạm Trung Kiên	Thành viên	Bổ nhiệm từ ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Mai Danh Hiền	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2025
Ông Mai Danh Hiền	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Lê Mạnh Linh	Phó Chủ tịch	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2025
Ông Lê Mạnh Linh	Phó Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 05 năm 2024
Ông Lê Mạnh Linh	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Lê Hoài Nam	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Văn Hải	Thành viên độc lập	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 05 tháng 04 năm 2025
Ông Nguyễn Trung Thành	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Long Giang	Trưởng ban	Bổ nhiệm ngày 20 tháng 03 năm 2023
Ông Lê Long Giang	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Bà Lê Khánh Ngọc	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023
Ông Nghiêm Khắc Đạt	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17 tháng 03 năm 2023

BAN ĐIỀU HÀNH

Các thành viên Ban Điều hành trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Lê Mạnh Linh	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 28 tháng 01 năm 2026
Ông Mai Danh Hiền	Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 21 tháng 08 năm 2025
Ông Đào Lê Huy	Phó Tổng Giám đốc	Miễn nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2025
Ông Lê Anh Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Tái bổ nhiệm ngày 15 tháng 09 năm 2025
Bà Tôn Thị Hải Yến	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 02 năm 2023
Ông Nguyễn Xuân Điệp	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 08 tháng 04 năm 2025
Ông Tống Nhật Linh	Kế toán trưởng	Bổ nhiệm ngày 01 tháng 04 năm 2021

Đại diện theo pháp luật

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và cho đến ngày lập báo cáo này gồm:

Ông Mai Danh Hiền	Tổng Giám đốc	Đến ngày 20/08/2025
Ông Phạm Trung Kiên	Chủ tịch Hội đồng quản trị	Từ ngày 21/08/2025 đến ngày 27/01/2026
Ông Lê Mạnh Linh	Tổng Giám đốc	Từ ngày 28/01/2026

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C đã được chỉ định kiểm toán Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 của Công ty.

BÁO CÁO CỦA BAN ĐIỀU HÀNH

Ban Điều hành Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực ("Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 đã được kiểm toán.

TRÁCH NHIỆM CỦA TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán được áp dụng. Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN ĐIỀU HÀNH CÔNG TY

Theo ý kiến của Ban Điều hành Công ty, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025, kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Điều hành,
Tổng Giám đốc

M.S.D.N: 0102805367 - C.T.C.P
CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC
THÀNH PHỐ HÀ NỘI

Lê Mạnh Linh

Hà Nội, Việt Nam
Ngày 09 tháng 02 năm 2026

Số: 2.0069/26/TC - AC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: CÁC CỔ ĐÔNG, HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN ĐIỀU HÀNH
CÔNG TY TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CỔ PHẦN ĐIỆN LỰC

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực ("Công ty") được lập ngày 09 tháng 02 năm 2026 và được trình bày từ trang 7 đến trang 54, bao gồm Báo cáo tình hình tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Tổng Giám đốc Công ty

Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A&C Auditing and Consulting Co., Ltd. trading as Baker Tilly A&C is a member of the global network of Baker Tilly International Ltd., the members of which are separate and independent legal entities

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C
Chi nhánh Hà Nội

CHI NHÁNH CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN A&C TẠI HÀ NỘI

Vũ Minh Khôi – Thành viên Ban Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2897-2025-008-1

Người được ủy quyền

Vũ Tuấn Nghĩa - Kiểm toán viên

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:4028-2022-008-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 02 năm 2026

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
A -	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt, vàng bạc, đá quý**	**V.1**	**7.134**	**4.360**
II	**Tiền gửi tại ngân hàng Nhà nước Việt Nam ('NHNN')**	**V.2**	**416.460**	**497.213**
III	**Tiền gửi và cho vay các TCTD khác**	**V.3**	**6.408.017**	**4.891.725**
1.	Tiền gửi tại các TCTD khác	V.3.1	6.408.017	4.891.725
IV	**Chứng khoán kinh doanh**	**V.4**	**6.039.085**	**714.205**
1.	Chứng khoán kinh doanh		6.048.391	714.205
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh		(9.306)	-
V	**Cho vay khách hàng**		**60.885.389**	**46.306.649**
1.	Cho vay khách hàng	V.5	61.745.129	46.802.982
2.	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	V.6	(859.740)	(496.333)
VI	**Hoạt động mua nợ**	**V.7**	**1.973.090**	-
1.	Mua nợ		1.988.000	-
2.	Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (*)		(14.910)	-
VII	**Chứng khoán đầu tư**	**V.8**	**1.757.528**	**1.902.188**
1.	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán		1.795.912	2.082.175
2.	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư		(38.384)	(179.987)
VIII	**Góp vốn, đầu tư dài hạn**	**V.9**	**1.784.216**	**1.826.477**
1.	Đầu tư dài hạn khác		1.844.487	1.881.987
2.	Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(60.271)	(55.510)
IX	**Tài sản cố định**		**238.982**	**65.309**
1.	Tài sản cố định hữu hình	V.10	27.915	23.642
a.	*Nguyên giá*		*107.891*	*107.534*
b.	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(79.976)*	*(83.892)*
2.	Tài sản cố định vô hình	V.11	211.067	41.667
a.	*Nguyên giá*		*277.209*	*99.074*
b.	*Giá trị hao mòn lũy kế*		*(66.142)*	*(57.407)*
X	**Tài sản có khác**	**V.12**	**3.548.257**	**3.390.435**
1.	Các khoản phải thu	V.12.1	1.372.805	1.958.713
2.	Các khoản lãi, phí phải thu	V.12.2	2.106.002	1.422.608
3.	Tài sản Có khác	V.12.3	115.010	70.538
4	Các khoản dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	V.12.4	(46.360)	(61.424)
	TỔNG TÀI SẢN CÓ		**83.058.158**	**59.598.561**

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
I	**Tiền gửi và vay các TCTD khác**	**V.13**	**17.009.221**	**11.734.293**
1.	Tiền gửi của các TCTD khác		6.526.858	3.870.200
2.	Vay các TCTD khác		10.480.363	7.864.093
II.	**Tiền gửi của khách hàng**	**V.14**	**14.552.400**	**10.210.723**
III.	**Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác**	**V.15**	**255.396**	**164.717**
IV.	**Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro**	**V.16**	**8.636.750**	**8.587.674**
V.	**Phát hành giấy tờ có giá**	**V.17**	**30.842.000**	**18.556.000**
VI.	**Các khoản nợ khác**		**1.886.102**	**1.337.966**
1.	Các khoản lãi, phí phải trả	V.18	1.507.621	1.036.166
2.	Các khoản phải trả và công nợ khác	V.19	378.481	301.800
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**73.181.869**	**50.591.373**
VII.	**Vốn và các quỹ**	**V.21**	**9.876.289**	**9.007.188**
1.	Vốn của Công ty		7.958.548	7.958.548
	Vốn điều lệ		*7.605.658*	*7.605.658*
	Vốn đầu tư XDCB, mua sắm tài sản cố định		2.328	2.328
	Thặng dư vốn cổ phần		*350.562*	*350.562*
2.	Quỹ của Công ty	V.21.2	608.723	480.140
3.	Lợi nhuận chưa phân phối		1.309.018	568.500
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**9.876.289**	**9.007.188**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**83.058.158**	**59.598.561**

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị: Triệu VND

STT	Chỉ tiêu	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
1.	Cam kết giao dịch hối đoái	18.932.173	21.125.874
	Cam kết mua ngoại tệ	*526.160*	*662.017*
	Cam kết bán ngoại tệ	*514.200*	*641.290*
	Cam kết giao dịch hoán đổi	*17.891.813*	*19.822.567*
2.	Bảo lãnh khác	38.359	34.330
3.	Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được	277.001	288.070
4.	Nợ khó đòi đã xử lý	3.241.811	2.837.771
5.	Tài sản và chứng từ khác	6.006.185	4.058.200

Ngày 09 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Tuấn Đạt	Tống Nhật Linh	Lê Mạnh Linh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2025	Năm 2024
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	VI.1	5.501.970	4.276.780
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự	VI.2	(3.610.229)	(2.832.445)
I	**Thu nhập lãi thuần**		**1.891.741**	**1.444.335**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		65.217	74.791
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(17.564)	(34.532)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**VI.3**	**47.653**	**40.259**
III	**Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**VI.4**	**(49.224)**	**(43.142)**
IV	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh**	**VI.5**	**19.400**	**15.217**
V	**Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**VI.6**	**170.772**	**(49.746)**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		88.302	80.311
6	Chi phí hoạt động khác		(2.236)	(560)
VI	**Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác**	**VI.8**	**86.066**	**79.751**
VII	**Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần**	**VI.7**	**47.166**	**15.411**
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**2.213.574**	**1.502.085**
VIII	**TỔNG CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**	**VI.9**	**(280.526)**	**(153.005)**
IX	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**1.933.048**	**1.349.080**
X	**Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**	**VI.10**	**(828.823)**	**(645.306)**
XI	**Tổng lợi nhuận trước thuế**		**1.104.225**	**703.774**
7	Chi phí thuế TNDN hiện hành	V.20	(209.888)	(142.952)
XII	**Chi phí thuế TNDN**		**(209.888)**	**(142.952)**
XIII	**Lợi nhuận sau thuế**		**894.337**	**560.822**
XIV	**Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)**		**1.123**	**704**

Ngày 09 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Tuấn Đạt	Tống Nhật Linh	Lê Mạnh Linh

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

Đơn vị: Triệu VND

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2025	Năm 2024
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được	4.816.463	4.534.953
02	Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự đã trả	(3.138.774)	(3.006.740)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được	49.766	42.828
04	Chênh lệch số tiền thực thu/thực chi từ hoạt động kinh doanh (ngoại tệ, chứng khoán)	8.651	(2.328)
05	Thu nhập/(lỗ) khác	(1.978)	3.320
06	Tiền thu các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn rủi ro	87.984	76.341
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý, công vụ	(256.334)	(209.685)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp trong năm	(162.643)	(81.211)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và vốn lưu động	***1.403.135***	***1.357.478***
	Những thay đổi về tài sản hoạt động	**(21.886.345)**	**(16.277.701)**
09	(Tăng)/ Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán	(5.047.923)	(1.131.839)
10	(Tăng)/ Giảm các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác	-	116.840
11	(Tăng)/ Giảm các khoản cho vay khách hàng	(16.930.147)	(13.249.594)
12	Tăng/(Giảm) nguồn dự phòng để xử lý rủi ro, xử lý, bù đắp tổn thất các khoản	(462.435)	(609.584)
13	(Tăng)/ Giảm khác về tài sản hoạt động	554.160	(1.403.724)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động	**22.029.641**	**9.917.634**
14	Tăng/ (Giảm) các khoản tiền gửi, tiền vay các tổ chức tín dụng	5.274.928	822.533
15	Tăng/ (Giảm) tiền gửi của khách hàng (bao gồm cả Kho bạc Nhà nước)	4.341.677	7.209.186
16	Tăng phát hành giấy tờ có giá (ngoại trừ giấy tờ có giá phát hành được tính vào hoạt động tài chính)	12.286.000	1.135.000
17	Tăng/ (Giảm) vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay mà TCTD chịu rủi ro	49.076	571.274
18	Tăng/ (Giảm) các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	90.679	164.717
19	Tăng/ (Giảm) khác về công nợ hoạt động	(5.819)	21.521
20	Chi từ các quỹ của TCTD	(7.100)	(6.597)
I	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***	***1.546.431***	***(5.002.589)***

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ (tiếp theo)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

STT	CHỈ TIÊU	Năm 2025	Năm 2024
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
01	Mua sắm tài sản cố định	(192.016)	(4.942)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD	60	90
03	Tiền chi đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	(82.500)	(1.207.454)
04	Tiền thu đầu tư, góp vốn vào các đơn vị khác	120.000	331.851
05	Tiền thu cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư, góp vốn dài hạn	47.166	15.204
II	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***	***(107.290)***	***(865.251)***
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
01	Cổ tức trả cho cổ đông, lợi nhuận đã chia	(828)	(1.740)
III	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***	***(828)***	***(1.740)***
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**1.438.313**	**(5.869.580)**
V	**Tiền và tương đương tiền đầu năm** (Thuyết minh VII.1)	**5.393.298**	**11.262.878**
VI	**Điều chỉnh ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá**	-	-
VII	**Tiền và tương đương tiền cuối năm** (Thuyết minh VII.1)	**6.831.611**	**5.393.298**

Ngày 09 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Tuấn Đạt	Tống Nhật Linh	Lê Mạnh Linh

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025

I. THÔNG TIN CHUNG

Công ty Tài chính Tổng hợp Cổ phần Điện lực (gọi tắt là "Công ty") là một Công ty cổ phần được thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo Giấy phép hoạt động số 187/GP-NHNN ngày 07 tháng 07 năm 2008 do Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNNVN") cấp, sửa đổi bổ sung mới nhất theo Quyết định số 2055/QĐ-QLGĐ6 do Cục Quản lý, Giám sát Tổ chức tín dụng – Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 22 tháng 09 năm 2025.

Hoạt động chính của Công ty bao gồm:

- Huy động vốn dưới các hình thức nhận tiền gửi, phát hành chứng chỉ tiền gửi, kỳ phiếu, tín phiếu, trái phiếu; vay vốn của tổ chức tín dụng, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật; vay tái cấp vốn tại Ngân hàng Nhà nước;
- Cho vay, bao gồm cả cho vay trả góp và cho vay tiêu dùng; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng, các giấy tờ có giá khác; và
- Các hoạt động khác trong lĩnh vực tài chính – ngân hàng bao gồm mở và quản lý tài khoản tiền gửi, tiền vay cho khách hàng; góp vốn mua cổ phần; đại lý kinh doanh bảo hiểm; cung ứng dịch vụ tư vấn; cung ứng dịch vụ quản lý và bảo quản tài sản, mua bán trái phiếu Chính phủ; kinh doanh ngoại hối; mua bán nợ.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 7.605.658.020.000 đồng (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 7.605.658.020.000 đồng).

Mạng lưới hoạt động

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại Tầng 6,7 tòa nhà Thaisquare Caliria - số 11A Cát Linh, phường Ô Chợ Dừa, thành phố Hà Nội. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty có một (01) Hội sở chính và ba (03) chi nhánh tại thành phố Hà Nội, thành phố Đà Nẵng và thành phố Hồ Chí Minh.

Nhân viên

Tổng số nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2025 là 288 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 289 người).

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các số liệu tương ứng của năm trước so sánh được với số liệu của năm nay.

II. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. Đơn vị tiền tệ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập Báo cáo tài chính của Công ty là đồng Việt Nam ("VND"). Cho mục đích trình bày Báo cáo tài chính này, các số liệu được làm tròn đến hàng triệu và trình bày theo đơn vị triệu đồng Việt Nam ("triệu VND" hoặc "triệu đồng"). Việc trình bày này không ảnh hưởng đến việc nhìn nhận của người đọc Báo cáo tài chính về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty.

III. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN

1. Tuyên bố về tuân thủ

Tổng Giám đốc Công ty khẳng định báo cáo tài chính đính kèm được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

2. *Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng*

Báo cáo tài chính của Công ty được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 về việc ban hành hệ thống tài khoản kế toán các Tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 về ban hành chế độ Báo cáo tài chính đối với các Tổ chức tín dụng và các quy định sửa đổi, bổ sung Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN; Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 – Báo cáo tài chính và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành bao gồm:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, Báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng Báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo những nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

Các khoản mục không được trình bày trên Báo cáo tài chính này theo Chế độ Báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng do NHNN ban hành tại Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN và các văn bản sửa đổi, bổ sung là các khoản mục không có số dư.

3. *Các cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng*

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Tổng Giám đốc Công ty phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các khoản nợ tiềm tàng. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến các thay đổi trong tương lai liên quan đến các số liệu dự phòng này.

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. *Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh*

Các chính sách kế toán áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này được áp dụng nhất quán với các chính sách kế toán đã được sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2024.

2. *Tiền và các khoản tương đương tiền*

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi Ngân hàng Nhà nước, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các TCTD khác có thời gian đáo hạn không quá ba (03) tháng kể từ ngày gửi, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. *Tiền gửi tại và cho vay các tổ chức tín dụng khác*

Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 31/2024/TT-NHNN ngày 30 tháng 6 năm 2024 quy định về phân loại tài sản có trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 31") và Nghị định 86/2024/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2024 quy định về mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro, việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và trường hợp tổ chức tín dụng phân bổ lãi phải thu phải thoái ("Nghị định 86"). Theo đó, Công ty trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội theo quy định của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam về việc các tổ chức tín dụng nhà nước duy trì số dư tiền gửi tại ngân hàng chính sách xã hội và trừ tiền gửi không kỳ hạn tại tổ chức tín dụng ở nước ngoài) và cho vay các tổ chức tín dụng khác theo phương pháp được trình bày tại *Thuyết minh số IV.6*.

Theo Thông tư 31, Công ty không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác.

4. *Cho vay khách hàng*

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng rủi ro tín dụng của các khoản cho vay khách hàng được hạch toán và trình bày thành một dòng riêng trên Báo cáo tình hình tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay dưới hoặc bằng một (01) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên một (01) năm đến năm (05) năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên năm (05) năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 31 và được trình bày ở Thuyết minh số IV.6.

5. *Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng*

Công ty áp dụng phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 Thông tư 31 trong việc phân loại nợ đối với các tài sản có sau: các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp (bao gồm trái phiếu do các TCTD khác phát hành) chưa niêm yết; cho vay khách hàng; ủy thác cấp tín dụng; mua, bán nợ theo quy định; mua bán lại trái phiếu Chính phủ trên thị trường chứng khoán; mua kỳ phiếu, tín phiếu, chứng chỉ tiền gửi do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác phát hành (gọi chung là "các khoản nợ").

Việc phân loại nợ đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng, ủy thác cấp tín dụng và các khoản phải thu chịu rủi ro tín dụng khác (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng được quy định tại Điều 10 của Thông tư 31.

Tuy nhiên, trong một số trường hợp, việc phân loại nợ sẽ được tham khảo đến một số yếu tố định tính (nếu có). Cụ thể, Công ty phân loại nợ vào nhóm nợ có rủi ro cao hơn trong các trường hợp sau khi đã thực hiện các biện pháp thu hồi nợ từ khách hàng như gọi điện thoại, gửi tin nhắn bằng văn bản, gửi thư nhắc nhở và đến nơi cư trú của khách hàng:

- Khách hàng có khó khăn về tài chính như thất nghiệp hoặc các biến cố không mong muốn (tai nạn cá nhân hoặc bệnh tật,...) dẫn đến việc chậm thanh toán;
- Khách hàng không thể liên lạc được;
- Khách hàng đã bán nhà hoặc bỏ trốn sau khi giải ngân khoản vay;
- Khách hàng đã mất hoặc đang ngồi tù, người thân của khách hàng không trả nợ thay;
- Khả năng trả nợ của khách hàng liên tục suy giảm sau khi Công ty đánh giá lại

Các khoản nợ được phân loại theo các mức độ rủi ro như sau: Nợ đủ tiêu chuẩn, nợ cần chú ý, nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn theo quy định tại Thông tư 31. Các khoản nợ được phân loại là nợ dưới tiêu chuẩn, nợ nghi ngờ và nợ có khả năng mất vốn được coi là nợ xấu.

Việc phân loại nợ và tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn; hoặc (c) Nợ được phân loại vào nhóm 1 theo quy định tại Khoản 2 Điều 10 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Khoản nợ được điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (c) Nợ được phân loại vào nhóm 2 theo quy định tại Khoản 2, Khoản 3 Điều 10 Thông tư 31.	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi nhưng có dấu hiệu khách hàng suy giảm khả năng trả nợ.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 134 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc ▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 135 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc	Các khoản nợ được đánh giá là không có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi khi đến hạn, có khả năng tổn thất.	20%

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
		▪ Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5, 9 Điều 136 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Khoản nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra; (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 3 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.		
4	Nợ nghi ngờ	(a) Khoản nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn đến 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu, trừ khoản nợ quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai còn trong hạn, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (d) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 10 Thông tư 31 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (e) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra đến 60 ngày mà chưa thu hồi được; (f) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (g) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 2, khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (h) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 4 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31;	Các khoản nợ được đánh giá là có khả năng tổn thất cao.	50%
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Khoản nợ quá hạn trên 360 ngày; (b) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 91 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; (c) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; (d) Khoản nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, trừ khoản nợ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 10 Thông tư 31;	Các khoản nợ được đánh giá là không còn khả năng thu hồi, mất vốn.	100%

Nhóm nợ		Phân loại nợ theo phương pháp định lượng	Phân loại nợ theo phương pháp định tính	Tỷ lệ dự phòng
		(e) Khoản nợ quy định tại điểm c(iv) khoản 1 Điều 10 Thông tư 31 chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (f) Khoản nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra, kiểm tra trên 60 ngày mà chưa thu hồi được; (g) Khoản nợ phải thu hồi theo quyết định thu hồi nợ trước hạn của ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng do khách hàng vi phạm thỏa thuận với ngân hàng, tổ chức tín dụng phi ngân hàng chưa thu hồi được trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; (h) Khoản nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng đang được kiểm soát đặc biệt, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đang bị phong tỏa vốn và tài sản; (i) Khoản nợ được phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 3 Điều 10 Thông tư 31; (j) Khoản nợ phải phân loại vào nhóm 5 theo quy định tại khoản 4 Điều 8 Thông tư 31.		

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi (-) giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ, nhân với (x) tỷ lệ dự phòng theo phân loại nhóm nợ tại ngày 31 tháng 12. Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Nghị định 86.

Ngoài ra, Công ty trích lập dự phòng cụ thể đối với Khách hàng được cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi theo quy định tại Thông tư 03/2021/TT-NHNN ngày 02 tháng 4 năm 2021 (nếu có) như sau:

► Xác định số tiền dự phòng cụ thể phải trích đối với toàn bộ dư nợ của khách hàng theo kết quả phân loại nợ theo Thông tư 31: (A)

► Xác định số tiền dự phòng cụ thể đối với phần dư nợ được giữ nguyên nhóm nợ theo Thông tư 31 và đối với phần dư nợ còn lại của khách hàng theo Thông tư 31: (B)

► Dự phòng cụ thể trích bổ sung (C) bằng chênh lệch (A) – (B) được thực hiện trích bổ sung như sau:

- Đến thời điểm 31/12/2021: Tối thiểu 30% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2022: Tối thiểu 60% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung;
- Đến thời điểm 31/12/2023: 100% số tiền dự phòng cụ thể phải trích bổ sung.

Dự phòng chung

Theo Nghị định 86, Công ty thực hiện trích lập dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 31 tháng 12 của các khoản nợ ngoại trừ các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tài chính, các TCTD khác; khoản cho vay, mua có kỳ hạn giấy tờ có giá giữa các tổ chức tín dụng; các khoản nợ được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn; các khoản mua kỳ phiếu, tín phiếu; chứng chỉ tiền gửi, trái phiếu do TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài phát hành trong nước; các khoản mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Xử lý rủi ro tín dụng

Dự phòng được ghi nhận như một khoản chi phí trên Báo cáo kết quả hoạt động và được sử dụng để xử lý các khoản nợ xấu. Theo Nghị định 86, Công ty thành lập Hội đồng Xử lý Rủi ro để xử lý các khoản nợ xấu nếu như chúng được phân loại vào nhóm 5, hoặc nếu khách hàng vay là tổ chức bị giải thể, phá sản, hoặc là cá nhân bị chết hoặc mất tích.

6. *Hoạt động mua, bán nợ*

Theo Thông tư số 18/2022/TT-NHNN ("Thông tư 18") ngày 26 tháng 12 năm 2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư số 09/2015/TT-NHNN ngày 17 tháng 7 năm 2015 của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định về hoạt động mua, bán nợ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, các khoản nợ đã bán được xử lý tài chính, hạch toán kế toán như sau:

Hoạt động bán nợ

a. Đối với khoản nợ có nợ gốc đang hạch toán nội bảng:

► Việc xử lý thu hồi nợ được thực hiện theo nguyên tắc: thu hồi nợ gốc trước, nợ lãi sau;

► Trường hợp giá bán nợ cao hơn hoặc bằng giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, sau khi thu hồi số nợ gốc, nợ lãi của khoản nợ đã bán, phần chênh lệch (nếu có) giữa giá bán nợ và giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, Công ty ghi nhận vào thu nhập;

► Trường hợp giá bán nợ thấp hơn giá trị ghi sổ nội bảng của khoản nợ được bán, ngoài số tiền thu được từ bán nợ, Công ty sử dụng tiền bồi thường (trong trường hợp bị tổn thất về tài sản do nguyên nhân chủ quan và phải bồi thường theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài), tiền bảo hiểm (nếu có) để thu hồi nợ. Sau khi sử dụng hết số tiền thu được từ bán nợ, tiền bồi thường, tiền bảo hiểm nêu trên để thu hồi nợ mà vẫn thiếu, Công ty thực hiện như sau:

• Đối với số nợ gốc không thu được: Công ty sử dụng dự phòng được trích lập trong chi phí, trường hợp thiếu được bù đắp bằng quỹ dự phòng tài chính của Công ty. Trường hợp quỹ dự phòng tài chính không đủ bù đắp thì phần thiếu được hạch toán vào chi phí khác trong năm. Sau khi hoàn thành việc xử lý tài chính nêu trên, Công ty thực hiện xuất toán đối với số nợ gốc không thu được;

• Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Công ty thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Công ty thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

b. Đối với khoản nợ đang theo dõi ngoại bảng:

Công ty thực hiện xuất toán khoản nợ đã bán khỏi ngoại bảng và ghi nhận số tiền bán nợ (theo giá bán nợ) vào thu nhập.

c. Đối với khoản nợ đã xuất toán ra khỏi ngoại bảng:

Số tiền bán nợ được ghi nhận vào thu nhập của Công ty.

Hoạt động mua nợ

Đối với các khoản mua nợ, Công ty phân loại số tiền đã thanh toán để mua nợ vào nhóm có mức độ rủi ro không thấp hơn nhóm mà khoản nợ đó đã được phân loại trước khi mua. Việc phân loại nợ và trích lập dự phòng cho các khoản mua nợ được thực hiện tương tự như các khoản cho vay khách hàng khác được trình bày tại thuyết minh "Phân loại nợ và mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro cho tiền gửi tại các tổ chức tín dụng ("TCTD") khác và cho vay khách hàng".

• Đối với số nợ lãi không thu được: Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận nội bảng đã hạch toán vào thu nhập, Công ty thực hiện hạch toán giảm thu nhập hoặc hạch toán vào chi phí theo quy định về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Trường hợp, số nợ lãi đang được ghi nhận ngoại bảng, Công ty thực hiện xuất toán số nợ lãi của khoản nợ đã bán.

- Giá mua khoản nợ theo hợp đồng được hạch toán trong nội bảng.
- Giá trị nợ gốc, lãi của khoản nợ đã mua được theo dõi ngoài bảng.

Nếu thu được tiền lãi của khoản nợ bao gồm cả tiền lãi từ trước khi Công ty mua khoản nợ đó, Công ty thực hiện phân bổ số tiền lãi theo nguyên tắc: (i) ghi giảm giá trị của khoản mua nợ số tiền lãi trước khi mua; (ii) ghi nhận là thu nhập số tiền lãi của kỳ sau khi Công ty mua nợ.

7. *Các khoản đầu tư*

7.1 *Chứng khoán kinh doanh*

Chứng khoán kinh doanh bao gồm chứng khoán nợ được mua với mục đích kinh doanh. Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi hoặc lỗ từ việc bán chứng khoán kinh doanh được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục "Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh". Chứng khoán kinh doanh được dừng ghi nhận khi các quyền lợi nhận các luồng tiền từ các chứng khoán này đã chấm dứt hoặc Công ty đã chuyển phần lớn rủi ro và lợi ích của việc sở hữu các chứng khoán này.

7.2 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Công ty nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán vốn được ghi nhận theo giá gốc vào ngày giao dịch và luôn được phản ánh theo giá gốc trong thời gian nắm giữ tiếp theo.

Chứng khoán nợ được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán sẵn sàng để bán sẽ được xem xét về khả năng giảm giá.

Chứng khoán sẵn sàng để bán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết, Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Nghị định 86 như được trình bày tại Thuyết minh số IV.5.

7.3 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn là các chứng khoán nợ được Công ty mua hẳn với mục đích đầu tư để hưởng lãi suất và Công ty có ý định và có khả năng giữ các chứng khoán này đến ngày đáo hạn. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn có giá trị xác định và có ngày đáo hạn cụ thể. Trong

trường hợp chứng khoán được bán hẳn trước thời điểm đáo hạn, các chứng khoán này sẽ được phân loại lại sang chứng khoán kinh doanh hay chứng khoán sẵn sàng để bán.

Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá cộng (+) lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc trừ (-) lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ tiếp theo, các chứng khoán nợ này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán. Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: Số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi giảm giá trị của tài khoản lãi dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Công ty theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

Định kỳ, chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán giữ đến ngày đáo hạn được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng. Đối với trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán, Công ty tiến hành trích lập dự phòng rủi ro theo Nghị định 86 như được trình bày tại *Thuyết minh số IV.6.*

Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

7.4 Các khoản đầu tư dài hạn khác

Các khoản đầu tư dài hạn khác thể hiện các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác mà Công ty có từ 11% quyền biểu quyết trở xuống. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc tại thời điểm đầu tư và sau đó được phản ánh theo giá gốc trừ dự phòng giảm giá.

Dự phòng giảm giá cho các khoản đầu tư dài hạn khác được lập trong trường hợp các tổ chức kinh tế này bị thua lỗ. Dự phòng giảm giá được tính bằng tổng vốn góp thực tế của các bên tại tổ chức kinh tế trừ (-) vốn chủ sở hữu thực có nhân (x) với tỷ lệ sở hữu của Công ty tại tổ chức kinh tế theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp ("Thông tư 48").

8. Các hợp đồng mua lại và bán lại

Những chứng khoán được bán đồng thời được cam kết sẽ mua lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai vẫn được ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền nhận được theo thỏa thuận này được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

Những chứng khoán được mua đồng thời được cam kết sẽ bán lại vào một thời điểm nhất định trong tương lai không được ghi nhận trên Báo cáo tài chính. Khoản tiền thanh toán theo thỏa thuận này được ghi nhận như một tài sản trên Báo cáo tình hình tài chính và phần chênh lệch giữa giá bán và giá mua được phân bổ theo phương pháp đường thẳng theo lãi suất trên hợp đồng vào Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời gian hiệu lực của hợp đồng.

9. *Tài sản cố định*

Tài sản cố định bao gồm tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

10. *Khấu hao và hao mòn*

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc	25 năm
Máy móc, thiết bị	03 - 08 năm
Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định hữu hình khác	03 - 25 năm
Phần mềm máy vi tính	03 - 08 năm
Tài sản cố định vô hình khác	02 - 20 năm

11. *Thuê hoạt động*

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên Báo cáo kết quả hoạt động trong suốt thời hạn thuê tài sản.

12. *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng được ghi nhận theo giá gốc.

Đối với các khoản phải thu không được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng và đã quá hạn thanh toán, Công ty thực hiện trích lập dự phòng theo hướng dẫn của Thông tư số 48 và Thông tư số 24/2022/TT-BTC ngày 07 tháng 04 năm 2022 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 48. Theo đó, các tài sản có này được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo thời gian quá hạn hoặc theo dự kiến tổn thất không thu hồi được với các Tài sản có chưa đến hạn thanh toán nhưng Công ty thu thập được các bằng chứng xác định tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

13. *Chi phí trả trước*

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

14. *Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng*

Tiền gửi và đi vay các tổ chức tín dụng khác và tiền gửi của khách hàng được công bố và trình bày theo số dư gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

15. *Các công cụ tài chính phái sinh*

Các hợp đồng hoán đổi ngoại tệ

Đối với các hợp đồng hoán đổi, chênh lệch giữa giá trị theo đồng Việt Nam của số lượng ngoại tệ cam kết mua/bán tính theo tỷ giá kỳ hạn và tỷ giá giao ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng được ghi nhận ngay tại ngày hiệu lực của hợp đồng như một khoản mục tài sản *"Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác"* nếu dương, hoặc khoản mục công nợ *"Các công cụ tài chính phái sinh và các công nợ tài chính khác"* nếu âm. Chênh lệch này sau đó được phân bổ tuyến tính vào khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối"* theo phương pháp đường thẳng trong suốt kỳ hạn của hợp đồng.

Các hợp đồng hoán đổi lãi suất

Giá trị cam kết trong các giao dịch hợp đồng hoán đổi lãi suất không được ghi nhận trên Báo cáo tình hình tài chính. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dồn tích.

16. *Các khoản phải trả và chi phí trích trước*

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

17. *Vốn và các quỹ dự trữ*

Vốn điều lệ của Công ty được ghi nhận khi các quyền và nghĩa vụ của các cổ đông và Công ty liên quan tới vốn điều lệ được xác lập. Vốn điều lệ được ghi nhận theo mệnh giá.

Trong năm 2025, Công ty thực hiện trích lập các quỹ dự trữ theo Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15, với tỷ lệ trích lập từng quỹ như sau:

Loại quỹ	*Trích lập hàng năm*	*Số dư tối đa*	*Mục đích sử dụng*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	10% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ	Bổ sung vốn điều lệ, vốn được cấp
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định	Bù đắp phần còn lại của những tổn thất, thiệt hại về tài sản xảy ra trong quá trình kinh doanh sau khi xử lý bằng dự phòng đã trích lập trước đó

Các quỹ khác thuộc nguồn vốn chủ sở hữu được phân bổ từ lợi nhuận sau thuế. Việc phân bổ từ lợi nhuận sau thuế và việc sử dụng các quỹ khác phải được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt. Các quỹ này không được quy định bởi luật pháp và được phép phân phối hết.

Nghị định số 135/2025/NĐ-CP

Ngày 12 tháng 6 năm 2025, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 135/2025/NĐ-CP ("Nghị định 135") quy định về về Chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài và giám sát, đánh giá hiệu quả đầu tư vốn Nhà nước tại tổ chức tín dụng do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ và tổ chức tín dụng có vốn Nhà nước.

Theo đó, Nghị định 135 bổ sung, chỉnh sửa quy định về việc phân phối lợi nhuận sau thuế hàng năm của tổ chức tín dụng theo thứ tự sau:
(i) Chia lãi cho các bên góp vốn liên kết theo các giao dịch, hợp đồng đã ký kết (nếu có).
(ii) Bù đắp khoản lỗ của các năm trước đã hết thời hạn được trừ vào lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp.
(iii) Trích 10% lợi nhuận sau thuế vào quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vào quỹ dự trữ bổ sung vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài. Mức tối đa của quỹ này không được vượt quá mức vốn điều lệ của tổ chức tín dụng hoặc vốn được cấp của chi nhánh ngân hàng nước ngoài.
(iv) Phần lợi nhuận còn lại sau khi trừ các khoản nêu trên được phân phối theo thứ tự sau:
a) Trích 10% vào quỹ dự phòng tài chính;
b) Việc phân chia phần lợi nhuận còn lại do tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tự quyết định theo quy định tại Điều lệ, quy chế tài chính, quy chế nội bộ của tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Nghị định 135 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 8 năm 2025. Công ty thực hiện phân phối lợi nhuận theo quy định của Nghị định 135 kể từ năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026.

18. *Ghi nhận thu nhập và chi phí*

Thu nhập lãi và chi phí lãi

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong Báo cáo kết quả hoạt động trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản cho vay phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 31 sẽ không được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động. Lãi dự thu của các khoản nợ này được chuyển ra theo dõi ở tài khoản ngoại bảng và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi Công ty thực nhận.

Phí dịch vụ và hoa hồng

Chi phí hoa hồng môi giới bao gồm chi phí cho đại lý, các bên thứ ba và môi giới cho vay được hạch toán phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 9 đến 22 tháng theo thời hạn trung bình mà khoản vay tồn tại trên nội bảng tính theo các nhóm sản phẩm. Các khoản phí dịch vụ được hạch toán trên cơ sở dự chi.

Cổ tức

Cổ tức bằng tiền nhận được từ hoạt động đầu tư được ghi nhận là thu nhập khi quyền nhận cổ tức của Công ty được xác lập. Cổ tức bằng cổ phiếu và các cổ phiếu thưởng nhận được không được ghi nhận là thu nhập của Công ty mà chỉ cập nhật số lượng cổ phiếu.

Doanh thu và chi phí khác

Đối với các khoản doanh thu khác, khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc. Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Theo Thông tư số 16/2018/TT-BTC ngày 7 tháng 2 năm 2018 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về chế độ tài chính đối với tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, đối với các khoản phải thu đã hạch toán vào thu nhập nhưng sau đó được đánh giá không thu được hoặc đến kỳ hạn thu không thu được thì Công ty hạch toán giảm doanh thu nếu cùng năm tài chính hoặc hạch toán vào chi phí nếu khác năm tài chính và theo dõi ngoại bảng để đôn đốc thu. Khi thu được các khoản này, Công ty sẽ hạch toán vào *"Thu nhập từ hoạt động khác"* trên Báo cáo kết quả hoạt động.

Chi phí khác được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động khi phát sinh.

19. *Thuế thu nhập doanh nghiệp*

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến được thu hồi từ (hoặc phải nộp cho) cơ quan thuế, áp dụng mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

20. *Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ*

Theo hệ thống kế toán của Công ty, tất cả các nghiệp vụ phát sinh được hạch toán theo nguyên tệ. Tại thời điểm cuối năm, tài sản và công nợ có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập báo cáo tình hình tài chính (xem *Thuyết minh số VII.9.3*). Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Công ty được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong năm được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục "*Chênh lệch tỷ giá hối đoái*" trên "*Vốn chủ sở hữu*" và được kết chuyển vào Báo cáo kết quả hoạt động tại thời điểm cuối năm tài chính.

21. *Lợi ích của nhân viên*

21.1. *Trợ cấp nghỉ hưu*

Nhân viên công ty khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội. Công ty phải đóng bảo hiểm xã hội và bảo hiểm tai nạn và bệnh nghề nghiệp cho mỗi nhân viên lần lượt bằng 17% và 0,5% lương cơ bản hàng tháng của họ trong thời gian làm việc. Ngoài ra, Công ty không có một nghĩa vụ nào khác.

21.2. *Trợ cấp thất nghiệp*

Theo quy định của Pháp luật hiện hành, Công ty có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

21.3. Trợ cấp thôi việc

Theo Bộ Luật Lao động số 45/2019/QH14 có hiệu lực từ ngày 01 tháng 1 năm 2021 và Nghị định số 145/2020/NĐ-CP của Chính phủ - Quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Bộ luật Lao động về điều kiện lao động và quan hệ lao động, Công ty có trách nhiệm chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc cho người lao động tự nguyện thôi việc và đáp ứng đầy đủ các yếu tố theo quy định của pháp luật. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho Công ty trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật về bảo hiểm thất nghiệp và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

22. *Bù trừ*

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên Báo cáo tình hình tài chính chỉ khi Công ty có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Công ty dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

23. *Các bên liên quan*

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Đơn vị : Triệu VND

1. Tiền mặt, vàng bạc, đá quý

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Tiền mặt bằng VND	6.862	4.112
Tiền mặt bằng ngoại tệ	272	248
Cộng	**7.134**	**4.360**

2. Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Tiền gửi thanh toán bằng VND	416.434	497.188
Tiền gửi thanh toán bằng ngoại tệ	26	25
Cộng	**416.460**	**497.213**

Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (NHNN) bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc tại NHNN. Số dư bình quân dự trữ bắt buộc hàng tháng không được thấp hơn tỷ lệ dự trữ bắt buộc nhân với bình quân số dư tiền gửi của tháng trước tại Công ty.

Theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc, Công ty phải duy trì một khoản dự trữ nhất định tại NHNN dưới dạng dự trữ bắt buộc, được tính bằng 3,00% số dư tiền gửi của khách hàng bằng VND có kỳ hạn dưới 12 tháng và 1,00% số dư tiền gửi của khách hàng bằng VND có kỳ hạn từ 12 tháng trở lên. Tại thời điểm cuối năm, các khoản tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND được hưởng lãi suất

tương ứng là 0,50%/năm đối với tiền gửi dự trữ bắt buộc bằng VND và 0,00%/năm đối với tiền gửi vượt dự trữ bắt buộc bằng VND.

Trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025, Công ty thực hiện tuân thủ theo quy định của NHNN về dự trữ bắt buộc.

3. Tiền gửi các TCTD khác

3.1 *Tiền gửi tại các TCTD khác*

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Tiền gửi không kỳ hạn	979.217	1.199.962
- Bằng VND	*822.416*	*1.037.115*
- Bằng ngoại tệ	*156.801*	*162.847*
Tiền gửi có kỳ hạn	5.428.800	3.691.763
- Bằng VND	*5.428.800*	*1.903.550*
- Bằng ngoại tệ	-	*1.788.213*
Cộng	**6.408.017**	**4.891.725**

3.2 Chất lượng dư nợ tiền gửi tại các TCTD khác

Phân tích chất lượng dư nợ tiền gửi (không bao gồm tiền gửi không kỳ hạn) tại các TCTD khác như sau

Nhóm nợ	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Nợ đủ tiêu chuẩn	5.428.800	3.691.763

4 Chứng khoán kinh doanh

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Chứng khoán nợ	***2.113.408***	***408.523***
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – đã niêm yết	-	408.523
Trái phiếu do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết	872.426	-
Trái phiếu do các tổ chức kinh tế trong nước phát hành – chưa niêm yết	1.240.982	-
Chứng khoán kinh doanh khác	***3.934.983***	***305.682***
Chứng chỉ tiền gửi do các tổ chức tín dụng khác trong nước phát hành – chưa niêm yết	3.934.983	305.682
Dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	***(9.306)***	-
Dự phòng chung	(9.306)	-
Cộng	**6.039.085**	**714.205**

Phân tích chất lượng chứng khoán kinh doanh được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng:

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Nợ đủ tiêu chuẩn	6.048.391	714.205

5 Cho vay khách hàng

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Cho vay các tổ chức kinh tế, cá nhân trong nước	58.640.665	43.541.425
Cho vay bằng vốn tài trợ, ủy thác đầu tư	3.104.464	3.261.557
Cộng	**61.745.129**	**46.802.982**

Số dư cho vay khách hàng theo loại tiền tệ tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Cho vay bằng VND	58.665.646	43.586.167
Cho vay bằng ngoại tệ	3.079.483	3.216.815
Cộng	**61.745.129**	**46.802.982**

5.1 Phân tích chất lượng nợ cho vay

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Nợ đủ tiêu chuẩn	60.702.949	45.616.957
Nợ cần chú ý	469.651	818.091
Nợ dưới tiêu chuẩn	141.250	82.278
Nợ nghi ngờ	148.358	223.381
Nợ có khả năng mất vốn	282.921	62.275
Cộng	**61.745.129**	**46.802.982**

5.2 Phân tích dư nợ theo thời gian

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Nợ ngắn hạn	25.762.826	21.017.008
Nợ trung hạn	25.032.373	18.708.460
Nợ dài hạn	10.949.930	7.077.514
Cộng	**61.745.129**	**46.802.982**

5.3 Phân tích dư nợ theo đối tượng khách hàng và theo loại hình doanh nghiệp

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	3.033.797	3.174.027
Công ty TNHH khác	32.522.030	24.690.721
Công ty cổ phần có vốn cổ phần của Nhà nước chiếm trên 50% vốn điều lệ hoặc tổng số cổ phần có quyền biểu quyết; hoặc Nhà nước giữ quyền chi phối đối với công ty trong Điều lệ của công ty	145.798	158.985
Công ty cổ phần khác	23.579.741	16.187.103
Hộ kinh doanh, cá nhân	2.463.763	2.592.146
Cộng	**61.745.129**	**46.802.982**

5.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành kinh tế*

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản	8.760	9.795
Khai khoáng	-	316.206
Công nghiệp chế biến, chế tạo	1.561.230	603.086
Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hòa không khí	10.172.060	7.288.809
Xây dựng	10.215.359	5.726.800
Bán buôn và bán lẻ; sửa chữa ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác	13.412.971	12.083.275
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	2.860.286	2.103.961
Hoạt động tài chính, ngân hàng và bảo hiểm	4.784.000	4.832.418
Hoạt động kinh doanh bất động sản	8.001.949	3.512.607
Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ	4.562.107	3.555.873
Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ	292.351	139.150
Hoạt động dịch vụ khác	2.025.167	2.115.237
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tự tiêu dùng của hộ gia đình	2.446.197	2.591.584
Ngành khác	1.402.692	1.924.181
Cộng	**61.745.129**	**46.802.982**

6 Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng

Công ty thực hiện việc phân loại nợ và trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo quy định của Ngân hàng Nhà nước. Dư nợ gốc tại ngày 31 tháng 12 năm 2025 được sử dụng cho việc phân loại nợ và trích lập dự phòng này. Thay đổi dự phòng rủi ro tín dụng cho vay khách hàng trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:

	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Tổng cộng
Số dư tại 01/01/2024	250.190	210.421	460.611
Trích lập dự phòng trong năm	100.366	544.940	645.306
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(609.584)	(609.584)
Số dư tại 31/12/2024	**350.556**	**145.777**	**496.333**
Số dư tại 01/01/2025	350.556	145.777	496.333
Trích lập dự phòng trong năm	110.411	703.502	813.913
Sử dụng dự phòng trong năm	-	(450.506)	(450.506)
Số dư tại 31/12/2025	**460.967**	**398.773**	**859.740**

7 Hoạt động mua nợ

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Mua nợ bằng VND	1.988.000	-
Dự phòng rủi ro hoạt động mua nợ (dự phòng chung)	(14.910)	-
Cộng	**1.973.090**	-

Chi tiết giá trị các khoản nợ đã mua như sau:

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Nợ gốc đã mua	1.988.000	-

Phân tích chất lượng hoạt động mua nợ tại thời điểm kết thúc năm tài chính như sau:

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.988.000	-

8 Chứng khoán đầu tư

8.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Chứng khoán nợ	***1.308.964***	***419.801***
Trái phiếu Chính phủ	246.498	105.875
Chứng khoán Nợ của các TCTD khác trong nước	62.466	313.926
Chứng chỉ tiền gửi của các TCTD khác trong nước	1.000.000	-
Chứng khoán vốn	***486.948***	***1.662.374***
Chứng khoán Vốn do các TCKT trong nước phát hành	486.948	1.662.374
Cộng	**1.795.912**	**2.082.175**
Dự phòng rủi ro giảm giá chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	***(38.384)***	***(179.987)***
Dự phòng rủi ro giảm giá	*(38.384)*	*(179.987)*
Tổng cộng	**1.757.528**	**1.902.188**

8.2 *Tình hình biến động dự phòng các khoản chứng khoán đầu tư*

	Dự phòng giảm giá	Dự phòng chung	Dự phòng cụ thể	Cộng
Số dư tại 01/01/2024	104.524	120	-	104.644
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	75.463	(120)	-	75.343
Số dư tại 31/12/2024	**179.987**	**-**	**-**	**179.987**
Số dư tại 01/01/2025	179.987	-	-	179.987
Trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(141.603)	-	-	(141.603)
Số dư tại 31/12/2025	**38.384**	**-**	**-**	**38.384**

8.3 *Phân loại chất lượng chứng khoán nợ của TCTD và TCKT được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng theo Thông tư 31*

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.000.000	249.424
Cộng	**1.000.000**	**249.424**

9 Đầu tư dài hạn khác

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Các khoản đầu tư dài hạn khác	1.844.487	1.881.987
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	(60.271)	(55.510)
Cộng	**1.784.216**	**1.826.477**

Biến động số dư dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư đầu năm	55.510	8.586
Số dự phòng trích lập trong năm	4.761	46.924
Số dư cuối năm	**60.271**	**55.510**

10 Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số tại 01/01/2025	8.280	50.687	23.749	22.968	1.850	107.534
Mua trong năm	5.000	44	3.795	4.188	555	13.582
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.647)	(4.369)	(5.411)	(1.798)	(13.225)
Số tại 31/12/2025	**13.280**	**49.084**	**23.175**	**21.745**	**607**	**107.891**
Trong đó:						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	12.903	12.139	11.612	107	36.661
Giá trị hao mòn						
Số tại 01/01/2025	(2.786)	(41.481)	(16.358)	(21.843)	(1.424)	(83.892)
Tăng do trích khấu hao trong năm	(415)	(4.710)	(1.473)	(1.196)	(55)	(7.849)
Giảm do thanh lý, nhượng bán	-	1.647	2.966	5.410	1.742	11.765
Phân loại lại	-	5	-	391	(396)	-
Số tại 31/12/2025	**(3.201)**	**(44.539)**	**(14.865)**	**(17.238)**	**(133)**	**(79.976)**
Giá trị còn lại						
Số tại 01/01/2025	5.494	9.206	7.391	1.125	426	23.642
Số tại 31/12/2025	**10.079**	**4.545**	**8.310**	**4.507**	**474**	**27.915**

11 Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất không xác định thời hạn	Phần mềm máy tính	TSCĐ vô hình khác	Cộng
Nguyên giá				
Số tại 01/01/2025	18.244	72.018	8.812	99.074
Mua sắm trong năm	176.500	300	1.365	178.165
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(30)	(30)
Số tại 31/12/2025	**194.744**	**72.318**	**10.147**	**277.209**
Trong đó:				
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	-	21.266	1.150	22.416
Giá trị hao mòn				
Số tại 01/01/2025	-	(54.250)	(3.157)	(57.407)
Tăng do trích khấu hao trong năm	-	(6.847)	(1.918)	(8.765)
Thanh lý, nhượng bán	-	-	30	30
Số tại 31/12/2025	**-**	**(61.097)**	**(5.045)**	**(66.142)**
Giá trị còn lại				
Số tại 01/01/2025	18.244	17.768	5.655	41.667
Số tại 31/12/2025	**194.744**	**11.221**	**5.102**	**211.067**

12 Tài sản có khác

12.1 Các khoản phải thu

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Các khoản phải thu nội bộ	**3.579**	**3.235**
Các khoản phải thu bên ngoài	**1.369.226**	**1.955.478**
Mua sắm tài sản cố định	271	1
Các khoản ký quỹ, ký cược:	1.106.393	1.682.678
- Đặt cọc mua Trái phiếu Chính phủ	*400.000*	*800.000*
- Đặt cọc mua trụ sở văn phòng (*)	*700.000*	*880.000*
- Ký cược, ký quỹ khác	*6.393*	*2.678*
Các khoản chờ Ngân sách Nhà nước thanh toán	560	560
Các khoản phải thu khác:	262.002	272.239
- Phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	*39*	*11.969*
- Phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	*15.947*	*15.947*
- Phải thu từ các hợp đồng hợp tác đầu tư	*14.824*	*17.824*
- Phải thu đối tác trả chậm ủy thác đầu tư	*1.406*	*1.406*
- Phải thu các khoản thu hộ, chi hộ	*71.601*	*51.438*
- Phải thu tiền trả lãi đối tác nước ngoài chưa đến hạn thanh toán (**)	*138.050*	*144.398*
- Phải thu khác	*20.135*	*29.257*
Cộng	**1.372.805**	**1.958.713**

(*) Khoản đặt cọc mua trụ sở văn phòng theo Thỏa thuận hợp tác giữa Công ty và đối tác nhằm thực hiện chủ trương đầu tư, mua trụ sở tòa nhà Văn phòng theo Nghị quyết Hội đồng quản trị đã ban hành năm 2024.

(**) Khoản Công ty thanh toán trước kỳ nghỉ lễ cho đối tác nước ngoài nhằm đảm bảo thanh toán kịp thời khoản vay đến hạn ngày 05/01/2026. Sau ngày 05/01/2026, khoản phải thu đã hết số dư do được bù trừ với khoản phải trả đối tác nước ngoài.

12.2 *Các khoản phải lãi, phí phải thu*

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Lãi cho vay chưa thu được	1.978.837	1.386.093
Lãi phải thu từ công cụ tài chính phái sinh	67.560	3.375
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	39.685	7.505
Lãi tiền gửi chưa thu được	6.040	11.446
Lãi phải thu từ hoạt động mua bán nợ	1.605	-
Phí phải thu khác	12.075	14.189
Cộng	**2.106.002**	**1.422.608**

12.3 *Tài sản có khác*

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Chi phí chờ phân bổ	115.810	70.513
Công cụ, dụng cụ	-	25
Cộng	**115.810**	**70.538**

12.4 *Dự phòng rủi ro các tài sản Có nội bảng khác*

Chi tiết dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác như sau:

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Dự phòng phải thu từ các hợp đồng mua và bán lại	15.947	15.947
Dự phòng các khoản hợp tác đầu tư	14.824	17.824
Dự phòng khoản trả chậm ủy thác đầu tư	1.406	1.406
Dự phòng phải thu từ các khoản mua bán chứng khoán	40	11.969
Dự phòng khác	14.143	14.278
Cộng	**46.360**	**61.424**

Tình hình biến động dự phòng cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Số dư đầu năm	61.424	190.698
Số dự phòng trích lập/(hoàn nhập) trong năm	(3.135)	(129.274)
Sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong năm	(11.929)	-
Số dư cuối năm	**46.360**	**61.424**

13 Tiền gửi và vay các TCTD khác

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác	***6.528.858***	***3.870.200***
Tiền gửi có kỳ hạn	6.528.858	3.870.200
- Bằng VND	*6.528.858*	*3.623.550*
- Bằng ngoại tệ	-	*246.650*
Vay các TCTD khác	***10.480.363***	***7.864.093***
Vay các TCTD trong nước, các ngân hàng nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác tại Việt Nam	8.809.213	6.828.163
- Bằng VND	*7.516.000*	*4.300.000*
- Bằng ngoại tệ	*1.293.213*	*2.528.163*
Vay các TCTD nước ngoài	1.671.150	1.035.930
- Bằng ngoại tệ	*1.671.150*	*1.035.930*
Cộng	**17.009.221**	**11.734.293**

14 Tiền gửi của khách hàng

14.1 Thuyết minh theo loại hình tiền gửi

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Tiền gửi không kỳ hạn	**2.363**	**2.023**
- Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	2.363	2.023
Tiền, vàng gửi có kỳ hạn	***14.550.037***	**10.208.593**
- Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	14.550.037	10.208.593
Tiền gửi ký quỹ	-	**107**
- Tiền ký quỹ bằng VND	-	107
Cộng	**14.552.400**	**10.210.723**

14.2 Thuyết minh theo đối tượng khách hàng, loại hình doanh nghiệp

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Công ty TNHH MTV do Nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ	456.645	220.000
Công ty TNHH khác	1.556.907	15.966
Công ty cổ phần khác	11.895.448	9.464.703
Các đối tượng khác	643.400	510.054
Cộng	**14.552.400**	**10.210.723**

15 Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản/(nợ phải trả) tài chính khác

	Tổng giá trị của hợp đồng (theo tỷ giá trên hợp đồng)	*Tổng giá trị ghi sổ kế toán (theo tỷ giá tại ngày báo cáo)*		*Giá trị thuần*
		Tài sản	*Nợ phải trả*	
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2025				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*17.891.813*	*-*	*(255.396)*	*(255.396)*
	17.891.813	**-**	**(255.396)**	**(255.396)**
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024				
Công cụ tài chính phái sinh tiền tệ				
Giao dịch hoán đổi tiền tệ	*18.377.061*	*42.631*	*(207.348)*	*(164.717)*
	18.377.061	**42.631**	**(207.348)**	**(164.717)**

16 Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay tổ chức tín dụng chịu rủi ro

	Tại 31/12/2025	**Tại 31/12/2024**
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng VND	-	431.377
Vốn nhận tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay bằng ngoại tệ	8.636.750	8.156.297
Cộng	**8.636.750**	**8.587.674**

17 Phát hành giấy tờ có giá

	Tại 31/12/2025	**Tại 31/12/2024**
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND		
Mệnh giá	28.432.000	16.831.000
Trái phiếu		
Mệnh giá	2.410.000	1.725.000
Cộng	**30.842.000**	**18.556.000**

Chi tiết kỳ hạn của chứng chỉ tiền gửi phát hành như sau:

	Tại 31/12/2025	**Tại 31/12/2024**
Chứng chỉ tiền gửi bằng VND	**28.432.000**	**16.831.000**
Dưới 12 tháng	2.585.000	5.861.000
Bằng VND	*2.585.000*	*5.861.000*
Từ 12 tháng đến 5 năm	25.847.000	10.970.000
Bằng VND	*25.847.000*	*10.970.000*
Trái phiếu	**2.410.000**	**1.725.000**
Từ 12 tháng đến 5 năm	895.000	-
Bằng VND	*895.000*	-
Trên 5 năm	1.515.000	1.725.000
Bằng VND	*1.515.000*	*1.725.000*
Cộng	**30.842.000**	**18.556.000**

18 Các khoản lãi, phí phải trả

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Lãi phải trả cho tiền gửi	238.023	137.095
Lãi phải trả về phát hành các giấy tờ có giá	1.011.976	569.855
Lãi phải trả cho tiền vay	144.918	189.455
Lãi phải trả cho vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay	112.704	137.017
Lãi phải trả cho các công cụ tài chính phái sinh	-	2.690
Phí phải trả khác	-	54
Cộng	**1.507.621**	**1.036.166**

19 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Các khoản phải trả nội bộ	***85.640***	***49.757***
Phải trả cho nhân viên	40.082	22.335
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	45.558	27.422
Các khoản phải trả bên ngoài	***292.841***	***252.043***
Các khoản phải trả, phải nộp NSNN (Xem thuyết minh V.20)	184.066	139.193
Cổ tức phải trả	20.205	21.033
Các khoản chờ thanh toán – nghiệp vụ tín dụng	67.703	75.603
Các khoản chờ thanh toán – nghiệp vụ đầu tư	3.150	3.060
Chi phí trích trước	276	267
Phải trả Nhà cung cấp	10.028	10.252
Phải trả cho các đối tác thu hộ, chi hộ	1.335	430
Tiền thu từ việc bán nợ	1.150	-
Các khoản phải trả khác	4.928	2.205
Cộng	**378.481**	**301.800**

20 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại 31/12/2024	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	Tại 31/12/2025
Thuế GTGT hàng bán nội địa	106	184	(272)	18
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	132.643	209.888	(162.643)	179.888
Các loại thuế khác	6.444	44.723	(47.007)	4.160
Cộng	**139.193**	**254.795**	**(209.922)**	**184.066**

(*) Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) là 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập được tính thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác do có sự khác biệt giữa việc ghi nhận theo chính sách kế toán của Công ty và các quy định thuế hiện hành, và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm được dự tính như sau:

	Năm 2025	*Năm 2024*
Lợi nhuận kế toán trước thuế	1.104.225	703.774
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp:	(7.620)	24.641
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối năm trước thực hiện trong năm nay	*(21.194)*	*97*
- Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm cuối năm	*11.862*	*21.194*
- Chi phí không được trừ	*1.711*	*3.350*
Thu nhập chịu thuế	1.096.605	728.415
Thu nhập được miễn thuế (cổ tức, lợi nhuận được chia)	(47.166)	(15.204)
Thu nhập tính thuế	1.049.438	713.211
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp theo thuế suất phổ thông từ hoạt động kinh doanh	***209.888***	***142.642***
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp kỳ trước	*-*	***310***
Tổng thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp	**209.888**	**142.952**

21 Vốn và các quỹ của Công ty

21.1 *Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu của Công ty trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 như sau:*

	Vốn điều lệ	*Thặng dư vốn cổ phần*	*Quỹ đầu tư phát triển*	*Quỹ dự phòng tài chính*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ*	*Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối*	*Vốn đầu tư XDCB, mua sắm TSCĐ*	*Tổng cộng*
Số dư tại ngày 01 tháng 01 năm 2024	**7.042.483**	**350.562**	**29.991**	**241.248**	**159.644**	**629.962**	**2.328**	**8.456.218**
Tăng vốn từ phát hành cổ phiếu để trả cổ tức trong năm	563.175	-	-	-	-	(563.175)	-	-
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	560.822	-	560.822
Trích lập các quỹ trong năm từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	32.838	16.419	(59.109)	-	(9.852)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2024	**7.605.658**	**350.562**	**29.991**	**274.086**	**176.063**	**568.500**	**2.328**	**9.007.188**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	894.337	-	894.337
Trích lập các quỹ trong năm từ lợi nhuận năm trước	-	-	-	56.082	72.501	(153.819)	-	(25.236)
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2025	**7.605.658**	**350.562**	**29.991**	**330.168**	**248.564**	**1.309.018**	**2.328**	**9.876.289**

21.2 *Quỹ của Công ty*

	Tại 31/12/2025	**Tại 31/12/2024**
Quỹ đầu tư phát triển	29.991	29.991
Quỹ dự phòng tài chính	330.168	274.086
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	248.564	176.063
Cộng	**608.723**	**480.140**

21.3 Cổ phiếu

Chi tiết cổ phiếu của Công ty như sau:

	31/12/2025 (cổ phiếu)	31/12/2024 (cổ phiếu)
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	760.565.802	760.565.802
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	760.565.802	760.565.802
- *Cổ phiếu phổ thông*	*760.565.802*	*760.565.802*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	760.565.802	760.565.802
- *Cổ phiếu phổ thông*	*760.565.802*	*760.565.802*
- *Cổ phiếu ưu đãi*	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

21.4 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng số lợi nhuận thuần phân bổ cho các cổ đông của Công ty chia cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm. Chi tiết lãi cơ bản trên cổ phiếu của Công ty như sau:

	2025	2024
Lợi nhuận sau thuế (triệu VND)	**894.337**	**560.822**
Trích lập các Quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	(40.245)	(25.237)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (triệu VND)	**854.092**	**535.585**
Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm (cổ phiếu) (**)	760.565.802	760.565.802
Lãi trên mỗi cổ phiếu (VND)		
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu	1.123	704
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	1.123	704

(*) Tỷ lệ tạm trích được lấy theo Luật Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 và theo tỷ lệ phân phối lợi nhuận năm 2024 theo Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 05 tháng 04 năm 2025 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025.

Tỷ lệ tạm trích Quỹ thưởng Hội đồng Quản trị,Ban kiểm soát, Ban điều hành được tạm tính bằng 1,5% lợi nhuận sau thuế, căn cứ theo Nghị quyết số 03/NQ-HĐQT-TCĐL ngày 16/01/2025 của Hội đồng quản trị và được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt tại Nghị quyết số 01/NQ-ĐHĐCĐ-TCĐL ngày 05 tháng 04 năm 2025.

(**) Bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm được xác định như sau:

	Năm 2025	Năm 2024
Số lượng cổ phiếu lưu hành đầu năm	760.565.802	704.248.289
Ảnh hưởng của số lượng cổ phiếu phát hành trong năm 2024 để chia cổ tức	-	56.317.513
Số lượng cổ phiếu lưu hành bình quân	**760.565.802**	**760.565.802**

21.5 *Chi tiết vốn đầu tư*

	31/12/2025			*31/12/2024*		
	Tổng số (triệu VND)	*Vốn cổ phần thường (triệu VND)*	*Tỷ lệ*	*Tổng số (triệu VND)*	*Vốn cổ phần thường (triệu VND)*	*Tỷ lệ*
Tổ chức	600.770	600.770	7,9%	606.939	606.939	8%
Cá nhân	7.004.888	7.004.888	92,1%	6.998.719	6.998.719	92%
	7.605.658	**7.605.658**	**100%**	**7.605.658**	**7.605.658**	**100%**

21.6 *Cổ tức*

Việc chia cổ tức sẽ được quyết định tại Đại hội đồng cổ đông thường niên.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị:Triệu VND

1. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

	Năm 2025	**Năm 2024**
Thu nhập lãi tiền gửi	309.649	177.335
Thu nhập từ lãi cho vay khách hàng	5.127.167	4.057.433
Thu lãi từ kinh doanh, đầu tư chứng khoán nợ	52.262	34.217
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	2.119	6.170
Thu từ hoạt động mua nợ	4.375	-
Thu khác từ hoạt động tín dụng	6.398	1.625
Cộng	**5.501.970**	**4.276.780**

2. Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự

	Năm 2025	**Năm 2024**
Chi phí lãi tiền gửi	875.381	435.232
Chi phí lãi tiền vay	615.524	574.851
Chi phí lãi phát hành giấy tờ có giá	1.710.253	1.413.006
Chi phí hoạt động tín dụng khác	409.071	409.356
Cộng	**3.610.229**	**2.832.445**

3. Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ

	Năm 2025	**Năm 2024**
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	**65.217**	**74.791**
Thu từ nghiệp vụ ủy thác, đại lý	-	73
Thu từ nghiệp vụ môi giới bảo hiểm	150	1.039
Thu khác từ phí dịch vụ quản lý khoản vay	65.067	73.679
Chi phí hoạt động dịch vụ	**(17.564)**	**(34.532)**
Chi về dịch vụ thanh toán	(2.343)	(3.132)
Chi phí hoa hồng môi giới	(302)	(144)
Chi về dịch vụ khác	(14.919)	(31.256)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động dịch vụ	**47.663**	**40.259**

4. Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ kinh doanh ngoại hối	**78.939**	**123.633**
Thu về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	75.423	44.617
Thu từ các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	3.516	79.016
Chi phí từ kinh doanh ngoại hối	**(128.163)**	**(166.775)**
Chi về kinh doanh ngoại tệ giao ngay	(79.000)	(74.563)
Chi về các công cụ tài chính phái sinh tiền tệ	(49.163)	(92.212)
Lãi/(lỗ) thuần từ kinh doanh ngoại hối	**(49.224)**	**(43.142)**

5. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	36.478	18.225
Chi phí về mua bán chứng khoán kinh doanh	(7.771)	(3.008)
Trích lập dự phòng rủi ro chứng khoán kinh doanh	(9.307)	-
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	**19.400**	**15.217**

6. Lãi/(Lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	169.171	26.694
Chi phí về mua bán chứng khoán đầu tư	(140.002)	(1.097)
Trích lập dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư	141.603	(75.343)
Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**170.772**	**(49.746)**

7. Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần

	Năm 2025	Năm 2024
Cổ tức nhận được từ các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	47.166	15.204
Thu nhập từ thanh lý các khoản đầu tư, góp vốn mua cổ phần	-	207
Cộng	**47.166**	**15.411**

8. Lãi/(Lỗ) thuần từ hoạt động khác

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập từ hoạt động khác	**88.302**	**80.311**
Thu nhập từ nợ đã xử lý rủi ro	87.984	76.341
Thu nhập từ nghiệp vụ mua bán nợ	116	-
Thu nhập khác	202	3.970
Chi phí từ hoạt động khác	**(2.236)**	**(560)**
Chi phí khác	(2.236)	(560)
Lãi/(lỗ) thuần từ hoạt động khác	**86.066**	**79.751**

9. Chi phí hoạt động

	Năm 2025	Năm 2024
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	953	1.187
Chi phí cho nhân viên	169.799	143.687
- Chi lương và phụ cấp	*150.650*	*127.419*
- Các khoản chi đóng góp theo lương	*11.224*	*11.270*
- Các khoản chi khác	*7.351*	*4.878*
- Các khoản chi trợ cấp	*101*	*120*
Chi về tài sản	41.139	39.528
- Chi khấu hao tài sản cố định	*16.614*	*15.985*
- Chi khác về tài sản	*24.525*	*23.543*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	67.009	50.953
- Công tác phí	*4.888*	*5.238*
- Chi cho hoạt động đoàn thể của tổ chức tín dụng	*928*	*772*
- Chi phí khác	*61.666*	*44.943*
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro đầu tư dài hạn	4.761	46.924
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng rủi ro tài sản có khác	(3.135)	(129.274)
Cộng	**280.526**	**153.005**

10. Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

	Năm 2025	Năm 2024
Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng (xem thuyết minh số V.7)	(813.913)	(645.306)
Dự phòng chung cho hoạt động mua nợ	(14.910)	-
Cộng	**(828.823)**	**(645.306)**

VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Đơn vị: Triệu VND

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Tiền mặt và các khoản tương đương tiền tại quỹ	7.134	4.360
Tiền gửi tại NHNN	416.460	497.213
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	979.217	1.199.962
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống	5.428.800	3.691.763
Cộng	**6.831.611**	**5.393.298**

VIII. CÁC THÔNG TIN KHÁC

Đơn vị: Triệu VND

1. Tình hình thu nhập của cán bộ, nhân viên

	Năm 2025	Năm 2024
I. Tổng số cán bộ, công nhân viên bình quân (người)	**282**	**295**
II. Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1. Tổng quỹ lương	143.186	123.066
2. Tiền thưởng	4.145	4.697
3. Thu nhập khác	3.259	3.332
4. Tổng thu nhập (1+2+3)	150.590	131.095
5. Tiền lương bình quân tháng/người (triệu VND)	42,31	34,76
6. Thu nhập bình quân tháng/người (triệu VND)	44,50	37,03

2. Tài sản, giấy tờ có giá thế chấp, cầm cố và chiết khấu, tái chiết khấu

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Bất động sản, Quyền tài sản và Bất động sản hình thành trong tương lai	73.949.655	84.985.016
Giấy tờ có giá	17.866.149	16.496.943
Tài sản khác	109.638.581	94.700.580
Cộng	**201.454.385**	**196.182.539**

3. Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết đưa ra

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Công ty ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Công ty khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Cam kết bảo lãnh là các cam kết mà Công ty cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba, bao gồm nhiều loại như bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh dự thầu,... Rủi ro tín dụng đối với bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán về cơ bản giống với rủi ro cho vay khách hàng; các loại bảo lãnh khác có mức độ rủi ro thấp hơn.

Chi tiết các khoản công nợ tiềm ẩn và cam kết như sau:

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Cam kết bảo lãnh	**38.359**	**34.330**
Cam kết bảo lãnh thanh toán	-	6.465
Cam kết bảo lãnh thực hiện hợp đồng	1.722	25.426
Cam kết bảo lãnh khác	36.637	2.439

4. Lãi cho vay và phí phải thu chưa thu được

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Lãi cho vay chưa thu được bằng đồng Việt Nam	225.988	218.937
Lãi chứng khoán chưa thu được	29.722	29.722
Phí phải thu chưa thu được	21.291	39.411
Cộng	**277.001**	**288.070**

5. Nợ khó đòi đã xử lý

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Nợ gốc của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.659.488	1.370.821
Nợ lãi của khoản nợ đã xử lý rủi ro đang trong thời gian theo dõi	1.582.323	1.466.950
Cộng	**3.241.811**	**2.837.771**

6. Tài sản và chứng có giá khác

	Tại 31/12/2025	Tại 31/12/2024
Tài sản khác giữ hộ	2.763.457	3.042.974
Các chứng từ có giá trị khác đang bảo quản	3.242.728	1.015.226
Cộng	**6.006.185**	**4.058.200**

7. Giao dịch với các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh thông thường, Công ty có phát sinh các giao dịch với các bên liên quan. Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Một bên được coi là bên có liên quan với Công ty nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Công ty (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Công ty và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty;
- có quyền đồng kiểm soát Công ty.

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Công ty là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Quản trị hoặc Ban Điều hành của Công ty;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

Danh sách các bên liên quan có giao dịch hoặc số dư chủ yếu với Công ty trong năm như sau:

Bên liên quan	Quan hệ	Chi tiết
(*) Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha (Bên liên quan kể từ ngày 24/11/2025)	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt	Ông Lê Hoài Nam – Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty đồng thời là Tổng Giám đốc của Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha từ ngày 24/11/2025
(*) Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber và nhóm người có liên quan (Bên liên quan kể từ ngày 25/12/2025)	Nhóm cổ đông có ảnh hưởng đáng kể	Nhóm cổ đông nắm giữ trên 5% cổ phần kể từ ngày 25/12/2025.
(*) Công ty Cổ phần Amya Holdings (Bên liên quan đến ngày 05/04/2025)	Có cùng thành viên quản lý chủ chốt	Ông Nguyễn Trung Thành – Thành viên Hội đồng quản trị của Công ty đến ngày 05/04/2025, đồng thời là Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị của Công ty Cổ phần Amya Holdings

Chi tiết số dư chủ yếu của Công ty với các bên liên quan tại thời điểm cuối năm:

	31/12/2025	31/12/2024
Cho vay khách hàng		
Công ty Cổ phần Amya Holdings	(*)	316.206
Các khoản lãi, phí phải thu		
Công ty Cổ phần Amya Holdings	(*)	1.164
Góp vốn, đầu tư dài hạn		
Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	52.500	(*)
Tiền gửi của khách hàng		
Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	215.000	(*)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	19.600	(*)
Phát hành chứng chỉ tiền gửi		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	1.646.000	(*)
Các khoản lãi, phí phải trả		
Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	936	(*)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	54.448	(*)

Chi tiết giao dịch trọng yếu với các bên liên quan trong năm (trong khoảng thời gian là bên liên quan):

	Năm 2025	Năm 2024
Thu nhập lãi		
Công ty Cổ phần Amya Holdings	8.248	39.828
Chi phí lãi		
Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	936	(*)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	2.080	22.971
Góp vốn		
Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	52.500	(*)
Cho vay		
Công ty cổ phần Amya Holdings	-	120.768
Thu hồi gốc cho vay		
Công ty Cổ phần Amya Holdings	40.000	40.000

	Năm 2025	Năm 2024
Nhận tiền gửi, bán chứng chỉ tiền gửi		
Công ty Cổ phần Tái bảo hiểm Alpha	215.000	(*)
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	-	1.183.400
Hoàn trả tiền gửi, chứng chỉ tiền gửi khi đáo hạn		
Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ Amber	75.000	553.740

Tiền lương của Tổng Giám đốc và người quản lý khác, tiền lương/thù lao của Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát được hưởng trong năm như sau:

	Năm 2025	*Năm 2024*
Thù lao của Hội đồng Quản trị	6.103	3.775
Tiền lương của Tổng giám đốc và Người quản lý khác	11.095	9.896
Tiền lương/ thù lao và chi phí hoạt động của Ban Kiểm soát	2.897	2.225
	20.095	**15.896**
Trong đó:		
Thù lao của Hội đồng quản trị	**6.103**	**3.775**
Ông Phạm Trung Kiên	2.277	1.619
Ông Lê Mạnh Linh (*)	1.009	539
Ông Nguyễn Trung Thành	127	539
Ông Lê Hoài Nam	721	539
Ông Nguyễn Văn Hải	1.222	539
Ông Mai Danh Hiển(*)	747	-
Tiền lương của Tổng Giám đốc và Người quản lý khác	**11.095**	**9.896**
Ông Lê Mạnh Linh (*)	1.253	
Ông Mai Danh Hiển (*)	2.368	2.334
Ông Lê Anh Tuấn	2.177	1.446
Bà Tôn Thị Hải Yến	2.266	1.292
Ông Nguyễn Xuân Điệp(*)	1.514	-
Ông Đào Lê Huy (*)	410	1.501
Ông Hoàng Thế Hưng	-	439
Ông Đào Lê Huy	(**)	1.501
Ông Lâm Nguyễn Thiện Nhơn	(**)	274
Ông Mai Xuân Đông	(**)	725
Ông Hoàng Nhật Nam	(**)	824
Ông Nguyễn Tiến Sỹ	(**)	49
Ông Tống Nhật Linh	1.107	1.012
Tiền lương/ thù lao của Ban Kiểm soát	**2.897**	**2.225**

(*) Có thay đổi về bổ nhiệm, miễn nhiệm trong năm (trình bày chi tiết tại Mục 2- Thông tin chung).
(**) Không tham gia điều hành theo Điều lệ 2025 về tổ chức và hoạt động công ty.

8. Mức độ tập trung theo khu vực địa lý

	Tổng dư nợ cho vay	*Tổng tiền gửi tại các TCTD*	*Các cam kết tín dụng*	*Công cụ tài chính phái sinh (Tổng giá trị hợp đồng)*	*Kinh doanh và đầu tư chứng khoán*
Trong nước	61.745.129	6.824.477	38.359	17.891.813	7.844.303
	61.745.129	**6.824.477**	**38.359**	**17.891.813**	**7.844.303**

9. Chính sách quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro luôn tiềm ẩn trong hoạt động của Công ty và được kiểm soát thông qua các quy trình, quy định nội bộ và hoạt động kiểm soát thường xuyên tùy thuộc vào mức độ rủi ro. Quy trình kiểm soát rủi ro là then chốt đối với khả năng sinh lợi của Công ty và mỗi cá nhân trong Công ty có trách nhiệm ngăn chặn các rủi ro liên quan đến công việc của họ. Công ty đối mặt với các loại rủi ro: rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản, rủi ro thị trường (được phân loại thành rủi ro kinh doanh và rủi ro không liên quan đến kinh doanh). Ngoài ra, Công ty cũng chịu rủi ro hoạt động. Quy trình kiểm soát rủi ro độc lập không bao gồm các rủi ro kinh doanh chẳng hạn như những thay đổi của môi trường, công nghệ và ngành nghề. Những rủi ro này được kiểm soát bởi quy trình xây dựng kế hoạch chiến lược của Công ty.

9.1. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là khả năng xảy ra tổn thất trong hoạt động của công ty tài chính do khách hàng hoặc đối tác không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện nghĩa vụ của mình theo cam kết.

Để quản lý rủi ro tín dụng Công ty sử dụng các công cụ: xây dựng chính sách và ban hành các quy định liên quan công tác quản lý rủi ro tín dụng; xây dựng các quy trình tín dụng; thực hiện rà soát rủi ro tín dụng; xây dựng hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại nợ; phân cấp thẩm quyền trong hoạt động tín dụng.

Công ty đã duy trì một chính sách quản lý rủi ro tín dụng đảm bảo những nguyên tắc cơ bản sau: thiết lập một môi trường quản lý rủi ro tín dụng phù hợp; hoạt động theo một quy trình cấp tín dụng lành mạnh; duy trì một quy trình quản lý, đo lường và giám sát tín dụng phù hợp; và đảm bảo kiểm soát đầy đủ đối với rủi ro tín dụng.

Công ty tiến hành xét duyệt tín dụng qua nhiều cấp để đảm bảo một khoản tín dụng được xem xét một cách độc lập; đồng thời việc phê duyệt các khoản vay được thực hiện trên cơ sở hạn mức tín dụng được giao cho từng cấp có thẩm quyền. Bên cạnh đó, mô hình phê duyệt tín dụng của Công ty có sự tham gia của Hội đồng tín dụng để đảm bảo hoạt động phê duyệt tín dụng được tập trung với chất lượng cao nhất.

9.2. *Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất phát sinh do có những sự thay đổi về lãi suất có ảnh hưởng đến giá trị của các công cụ tài chính. Công ty sẽ có nguy cơ chịu rủi ro lãi suất do sự không tương xứng hay chênh lệch giữa ngày đáo hạn hoặc ngày xác định lại lãi suất của tài sản, nợ phải trả và các công cụ ngoại bảng trong một giai đoạn nhất định. Công ty quản lý rủi ro này chủ yếu bằng cách quản lý mức chênh nhạy cảm với lãi suất và quản lý lợi nhuận trong suốt thời hạn hợp đồng.

Bảng dưới đây trình bày thời gian thay đổi lãi suất theo kỳ hạn còn lại của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2025:

Đơn vị: Triệu VND

Tại 31/12/2025	Quá hạn	Không chịu lãi	Thay đổi lãi suất trong khoảng thời gian						Tổng
			Đến 1 tháng	Từ 1-3 tháng	Từ 3-6 tháng	Từ 6-12 tháng	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	
Tài sản									
Tiền mặt	-	7.134	-	-	-	-	-	-	7.134
Tiền gửi tại NHNN	-	-	416.460	-	-	-	-	-	416.460
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	-	-	6.329.217	78.800	-	-	-	-	6.408.017
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	104.592	-	1.897.345	1.933.046	2.113.408	-	6.048.391
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	595.575	-	39.862.996	16.464.008	2.860.011	632.821	131.188	3.186.530	63.733.129
Chứng khoán đầu tư (*)	-	486.948	-	-	1.000.000	-	258.964	50.000	1.795.912
Góp vốn, đầu tư dài hạn	-	1.844.487	-	-	-	-	-	-	1.844.487
Tài sản cố định	-	238.982	-	-	-	-	-	-	238.982
Các tài sản Có khác (*)	52.438	3.542.179	-	-	-	-	-	-	3.594.617
Tổng tài sản	**648.013**	**6.119.730**	**46.713.265**	**16.542.808**	**5.757.356**	**2.565.867**	**2.503.560**	**3.236.530**	**84.087.129**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.128.656	950.000	2.549.545	6.352.416	1.028.400	-	17.009.221
Tiền gửi khách hàng	-	-	813.497	2.278.748	3.301.207	4.939.903	3.219.045	-	14.552.400
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	80.204	56.020	71.160	47.992	-	-	255.396
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	64.275	64.275	839.748	4.476.111	3.192.341	8.636.750
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.365.000	3.947.000	11.812.000	11.238.000	965.000	1.515.000	30.842.000
Các khoản nợ khác	-	1.886.102	-	-	-	-	-	-	1.886.102
Tổng nợ phải trả	**-**	**1.886.102**	**8.387.559**	**7.296.043**	**17.798.207**	**23.418.061**	**9.688.556**	**4.707.341**	**73.181.869**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**648.013**	**4.233.628**	**38.325.706**	**9.246.765**	**(12.040.851)**	**(20.852.194)**	**(7.184.996)**	**(1.470.811)**	**10.905.260**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

9.3. *Rủi ro tiền tệ*

Rủi ro tiền tệ là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính bị thay đổi xuất phát từ những thay đổi về tỷ giá.

Công ty được thành lập và hoạt động tại Việt Nam với đồng tiền báo cáo là VND. Đồng tiền giao dịch chính của Công ty cũng là VND. Tuy nhiên, một số tài sản khác của Công ty lại bằng các ngoại tệ.

Tỷ giá của các loại ngoại tệ quan trọng tại thời điểm lập báo cáo như sau:

	31/12/2025 VND	*31/12/2024 VND*
USD	25.710	24.665
EUR	31.014	26.661
GBP	35.360	31.958
JPY	168	162
AUD	17.593,5	15.840
CNY	3.756	-

Phân loại tài sản và công nợ theo loại tiền tệ đã được quy đổi sang VND tại thời điểm kết thúc cuối năm tài chính như sau:

Đơn vị: Triệu VND

Tại 31/12/2025	USD được quy đổi	EUR được quy đổi	Các ngoại tệ khác được quy đổi	Cộng
Tài sản				
Tiền mặt	147	125	-	272
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước	26	-	-	26
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác (*)	149.220	3.223	4.358	156.801
Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác (*)	8.818.209	-	-	8.818.209
Cho vay khách hàng (*)	3.079.483	-	-	3.079.483
Tài sản Có khác (*)	220.075	2	2.242	222.319
Tổng tài sản	**12.267.160**	**3.350**	**6.600**	**12.277.110**
Nợ phải trả và vốn chủ sở hữu				
Tiền gửi của và vay từ Ngân hàng Nhà nước và các TCTD khác	2.964.383	-	-	2.964.383
Vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	8.636.750	-	-	8.636.750
Các khoản nợ khác	142.029	-	-	142.029
Tổng nợ phải trả và vốn chủ sở hữu	**11.743.142**	-	-	**11.743.142**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**524.018**	**3.350**	**6.600**	**533.968**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	-	-	-	-
Trạng thái tiền tệ nội, ngoại bảng	**524.018**	**3.350**	**6.600**	**533.968**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro.

9.4. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện những nghĩa vụ tài chính. Rủi ro thanh khoản phát sinh khi Công ty có thể không đủ khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi những công nợ này đến hạn ở những thời điểm bình thường hoặc khó khăn. Để giảm thiểu rủi ro thanh khoản, Công ty phải huy động từ nhiều nguồn đa dạng khác ngoài nguồn vốn cơ bản của Công ty. Đồng thời, Công ty có chính sách linh hoạt để quản lý tính thanh khoản của tài sản, theo dõi dòng tiền tương lai và tính thanh khoản hàng ngày. Công ty cũng đánh giá dòng tiền dự kiến và khả năng sẵn có của tài sản đảm bảo hiện tại trong trường hợp cần huy động thêm nguồn vốn.

Thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả thể hiện thời gian còn lại của tài sản và nợ phải trả tính từ ngày lập báo cáo tài chính đến khi thanh toán theo quy định trong hợp đồng hoặc trong điều khoản phát hành. Công ty cũng thực hiện phân tích thời gian đáo hạn của các tài sản và nợ phải trả để quản lý thanh khoản.

Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời gian đến hạn của các tài sản và nợ phải trả của Công ty:

- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán. Do đó, thời gian đến hạn được xếp loại đến một (1) tháng;
- Thời gian đến hạn của các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác, các khoản cho vay khách hàng và chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đến hạn được xác định dựa vào ngày đến hạn của hợp đồng quy định. Thời gian đến hạn thực tế có thể thay đổi do các khế ước cho vay được gia hạn;
- Các khoản tiền gửi và vay của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng được xác định dựa vào tính chất của các khoản này hoặc thời gian đáo hạn trên hợp đồng;
- Thời gian đến hạn của tài sản cố định được xếp loại dựa trên thời gian sử dụng hữu ích còn lại và giá trị còn lại ước tính; và
- Thời gian đến hạn của tài sản có khác, các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác và các khoản nợ khác được xác định dựa vào thời hạn đến hạn của các tài sản và công nợ.

Bảng tóm tắt các khoản tài sản và nợ của Công ty theo nhóm kỳ hạn tính từ ngày kết thúc năm tài chính đến ngày đáo hạn:

Đơn vị : Triệu VND

Tại 31/12/2025	Quá hạn		Trong hạn					
	Trên 3 tháng	Đến 3 tháng	Đến 1 tháng	Từ 1 – 3 tháng	Từ 3 – 12 tháng	Từ 1 – 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	7.134	-	-	-	-	7.134
Tiền gửi tại NHNN	-	-	416.460	-	-	-	-	416.460
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	6.329.217	78.800	-	-	-	6.408.017
Chứng khoán kinh doanh (*)	-	-	104.592	-	3.830.391	2.113.408	-	6.048.391
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	383.469	232.106	5.838.321	6.029.501	25.989.008	20.231.497	5.049.227	63.733.129
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	486.947	-	1.000.000	258.965	50.000	1.795.912
Góp vốn, đầu tư dài hạn (*)	-	-	-	-	-	-	1.844.487	1.844.487
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	238.962	238.962
Tài sản Có khác (*)	46.360	6.078	1.309.976	91.778	1.070.827	777.936	291.862	3.594.817
Tổng tài sản	**409.829**	**238.184**	**14.492.647**	**6.200.079**	**31.890.226**	**23.381.806**	**7.474.358**	**84.087.129**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	6.128.858	950.000	8.901.963	1.028.400	-	17.009.221
Tiền gửi của khách hàng	-	-	813.497	2.278.748	8.241.110	3.219.045	-	14.552.400
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác	-	-	80.204	56.020	119.172	-	-	255.396
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	64.275	904.023	4.476.111	3.192.341	8.636.750
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	1.365.000	3.947.000	23.050.000	965.000	1.515.000	30.842.000
Các khoản nợ khác	-	-	1.362.755	99.577	240.831	74.222	108.717	1.886.102
Tổng nợ phải trả	**-**	**-**	**9.750.314**	**7.395.620**	**41.457.099**	**9.762.778**	**4.816.058**	**73.181.869**
Mức chênh thanh khoản ròng	**409.829**	**238.184**	**4.742.333**	**(1.195.541)**	**(9.566.873)**	**13.619.028**	**2.658.300**	**10.905.260**

(*) Các khoản mục này không tính đến dự phòng rủi ro

10. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính

Bảng trình bày giá trị ghi sổ và giá trị hợp lý của tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính của Công ty:

Đơn vị: Triệu VND

	Giá trị ghi sổ						Giá trị hợp lý
Tài sản tài chính	Kinh doanh	Giữ đến ngày đáo hạn	Sẵn sàng để bán	Cho vay và phải thu	Tài sản và nợ khác hạch toán theo giá trị phân bổ	Cộng	
Tại 31/12/2025							
Tiền mặt	7.134	-	-	-	-	7.134	7.134
Tiền gửi tại NHNN	-	-	-	416.460	-	416.460	416.460
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	-	-	-	6.406.017	-	6.406.017	(**)
Chứng khoán kinh doanh (*)	6.046.391	-	-	-	-	6.046.391	6.046.391
Cho vay khách hàng và mua nợ (*)	-	-	-	63.733.129	-	63.733.129	(**)
Chứng khoán đầu tư (*)	-	-	1.795.912	-	-	1.795.912	(**)
Đầu tư dài hạn khác (*)	-	-	1.844.487	-	-	1.844.487	(**)
Các khoản phải thu (*)	-	-	-	1.368.395	-	1.368.395	(**)
Các khoản lãi, phí phải thu (*)	-	-	-	2.106.002	-	2.106.002	(**)
Tổng tài sản	**6.055.525**	**-**	**3.640.399**	**74.032.003**	**-**	**83.727.927**	
Nợ phải trả							
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	-	-	17.009.221	17.009.221	(**)
Tiền gửi của khách hàng	-	-	-	-	14.552.400	14.552.400	(**)
Các công cụ tài chính phái sinh và các khoản nợ tài chính khác				-	255.396	255.396	(**)
Nguồn vốn tài trợ, ủy thác đầu tư, cho vay TCTD chịu rủi ro	-	-	-	-	8.636.750	8.636.750	(**)
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	30.842.000	30.842.000	(**)
Các khoản nợ tài chính khác	-	-	-	-	1.616.396	1.616.396	(**)
Tổng nợ phải trả	-	-	-	-	72.912.163	72.912.163	

(*) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính này xấp xỉ giá trị ghi sổ do các công cụ tài chính này có thời hạn ngắn.

(**) Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính này không thể xác định được do hiện nay chưa có các hướng dẫn và quy định cụ thể của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng về xác định giá trị hợp lý của các công cụ tài chính.

11. Báo cáo bộ phận

Công ty chỉ hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh tài chính, tiền tệ và chỉ hoạt động trong phạm vi lãnh thổ Việt Nam.

12. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày 31 tháng 12 năm 2025 yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong Báo cáo tài chính của Công ty.

Ngày 09 tháng 02 năm 2026

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trương Tuấn Đạt	Tống Nhật Linh	Lê Mạnh Linh